

Số: *226* /QĐ-TTTL

TP. Hồ Chí Minh, ngày *10* tháng *10* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài chính 09 tháng đầu năm 2025
của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ NGƯỜI BẠI LIỆT THANH LỘC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người già và tàn tật Thanh Lộc thành Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi cơ quan quản lý của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển đổi cơ quan quản lý của 68 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh thành trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (mới);

Theo đề nghị của phòng Kế toán - Hậu cần tại Tờ trình số 22/TTr-KT ngày 06 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài chính 09 tháng đầu năm 2025 của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hình thức, thời gian công khai

- Công khai trong buổi họp giao ban 09 tháng đầu năm 2025;
- Niêm yết tại Bảng tin nội bộ của Trung tâm; thời gian công khai: 30 ngày, kể từ ngày niêm yết;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử (<https://trungtamthanhloc.gov.vn>) của Trung tâm; thời gian công khai: 30 ngày.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính; Trưởng phòng Kế toán - Hậu cần; Ban biên tập cổng thông tin điện tử; Trưởng các phòng, khu, trạm và cá nhân thuộc Trung tâm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ban Giám đốc TT;
- Lưu: VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hà

Đơn vị: Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc

Chương: 423



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ- TTTL ngày 10/10/2025

của Giám đốc Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc)

Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	59.184.000.000	35.751.038.929	29.070.336.900	60,46	1,27
I	Nguồn ngân sách trong nước	59.136.000.000	35.751.038.929	29.070.336.900	60,46	1,27
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-

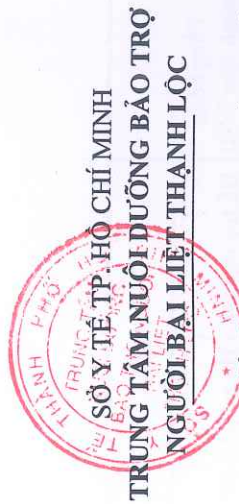
Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6	7
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	59.136.000.000	35.751.038.929	29.070.336.900	60,46	1,27
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.174.000.000	12.646.300.265	10.937.616.982	62,69	1,16
5.1.1	Kinh phí được giao khoán tự chủ (nguồn 13):	15.255.000.000	12.582.100.265	10.291.639.010	82,48	1,22
	6001 Lương theo ngạch, bậc		7.138.561.268	4.951.235.345		
	6003 Lương hợp đồng theo chế độ		12.776.400	191.710.800		
	6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		304.483.026	221.914.398		
	6101 Phụ cấp chức vụ		122.031.000	93.167.805		
	6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		1.287.608.427	1.109.934.754		
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		28.782.000	7.038.000		
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung		3.522.636	5.001.270		
	6201 Thưởng thường xuyên		180.414.000	131.580.000		
	6249 Thưởng khác		17.400.000	9.000.000		
	6299 Chi khác		1.354.169.000	1.895.675.998		
	6301 Bảo hiểm xã hội		1.238.285.206	891.611.436		
	6302 Bảo hiểm y tế		218.520.918	157.343.192		
	6303 Kinh phí công đoàn		77.782.704	104.895.462		
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp		72.840.306	52.447.732		
	6349 Các khoản đóng góp khác		36.420.153	26.223.865		
	6501 Tiền điện		33.453.572	27.652.683		
	6502 Tiền nước		10.750.038	14.418.846		
	6503 Tiền nhiên liệu		12.202.310	472.400		

Số TT	Nội dung		Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2		3	4	5	6	7
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		20.886.420	27.206.580		
	6551	Văn phòng phẩm		31.047.486	17.124.300		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		1.470.000	-		
	6599	Vật tư văn phòng khác		37.843.800	10.075.200		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		1.226.464	1.194.698		
	6603	Cước phí bưu chính		1.572.282	-		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		7.965.040	7.900.840		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo		2.073.600	6.836.400		
	6608	Sách báo, tạp chí		3.296.800	3.383.100		
	6618	Khoản điện thoại		25.250.000	25.200.000		
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		600.000	1.600.000		
	6699	Chi phí khác		11.182.005	6.722.300		
	6702	Phụ cấp công tác phí		34.200.000	45.850.000		
	6704	Khoản công tác phí		31.000.000	31.200.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		6.199.000	139.350.000		
	6799	Chi thuê mướn khác		1.296.000	758.160		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-	1.848.000		
	6907	Nhà cửa		35.719.960	-		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		10.867.000	1.925.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		11.529.497	7.600.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước		5.707.700	1.573.000		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		53.463.834	24.093.200		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		6.380.000	-		
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		24.700.000	-		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		7.116.000	11.329.200		
	7049	Chi khác		8.032.000	2.728.000		
	7053	Bảo trì phần mềm		2.700.000	2.700.000		
	7756	Các khoản phí và lệ phí		50.000	220.000		
	7757	Bảo hiểm tài sản, phương tiện		18.630.413	19.128.446		
	7761	Chi tiếp khách		6.230.000	2.168.600		

Số TT	Nội dung		Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2		3	4	5	6	7
	7799	Chi các khoản khác		2.100.000	300.000		
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng phẩm, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		21.762.000	300.000		
5.1.2	Kinh phí được giao khoán tự chủ (nguồn 14):		4.919.000.000	64.200.000	645.977.972	1,31	0,10
	6001	Lương theo ngạch, bậc		-	471.347.446		
	6101	Phụ cấp chức vụ		-	9.222.500		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		-	385.950		
	6301	Bảo hiểm xã hội		-	81.760.648		
	6302	Bảo hiểm y tế		-	14.428.351		
	6303	Kinh phí công đoàn		-	9.618.901		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		-	4.809.450		
	6349	Các khoản đoáng góp khác		-	2.404.726		
	6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm theo NQ08)		64.200.000	52.000.000		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		38.962.000.000	23.104.738.664	18.132.719.918	59,30	1,27
5.2.1	Kinh phí chi không thường xuyên (nguồn 12):		22.811.000.000	15.082.381.156	13.459.476.922	66,12	1,12
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		421.088.199	395.200.000	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		4.267.885.899	3.336.521.973	-	-
	6449	Chi khác		3.875.593.788	3.875.593.788	-	-
	6501	Tiền điện		148.261.816	148.811.229	-	-
	6502	Tiền nước		170.116.864	152.618.495	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng		-		-	-
	7049	Chi khác		4.425.600	250.000	-	-
	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế		201.965.400	183.141.000	-	-
	7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện		5.993.043.590	5.337.293.037	-	-
	8049	Chi hỗ trợ khác			30.047.400	-	-
5.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14):		13.766.000.000	6.572.053.588	4.673.242.996	47,74	1,41
	6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm theo NQ08)	-	6.572.053.588	4.673.242.996	-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6	7
5.2.3	Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ việc ND178 (nguồn 23):	1.451.000.000	1.450.303.920	-	99,95	-
	8006 Chi tình gián biên chế	-	1.450.303.920	-	-	-
5.2.4	Quỹ tiền thưởng (nguồn 28)	934.000.000	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-
11.2	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	48.000.000	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	48.000.000	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm nay/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6	7
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-		
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-



CÔNG KHAI DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HỖ TRỢ TRUNG TÂM TRONG 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Bảng tiếp; đính kèm Quyết định số 86/QĐ-TTTL ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm NDBT Người bại liệt Thanh Lộc)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
I	Tháng 01/2025									
1	02/01/2025	T0001	Chú Nguyễn Minh Thành	500.000			500.000		500.000	
2	05/01/2025	T0002	Đoàn cô Huệ	500.000			500.000	500.000		
3	05/01/2025	T0002	Cô Bùi Thị Ngọc Vân	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
4	09/01/2025	T0006	ĐP Phát từ Nguyễn Văn Ớt	5.000.000			5.000.000	5.000.000		
5	09/01/2025		Cty TNHH SX Cẩn Non Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
6	09/01/2025		Lê Thị Thúy Nga chuyển khoản Mần non Việt Anh, Trí Việt, Hoa Việt, Nhan Việt	1.300.000			1.300.000	1.300.000		Chuyển khoản
7	12/01/2025	T0007	Nhóm TN 1974 TPHCM và các mạnh thường quân	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
8	12/01/2025	T0007	Nguyễn Thị Ngọc Bạch	7.000.000			7.000.000	7.000.000		
9	15/01/2025	T0009	Phòng LĐTBXH Quận 12 hỗ trợ tiền của Quận ủy - UBND-UBMTTQVN Q12	5.000.000			5.000.000		5.000.000	
10	15/01/2025	T0008	Phòng LĐTBXH Quận 1	10.000.000			10.000.000	10.000.000		
11	16/01/2025	T0011	Thành ủy-HEND-UBND-UBMTTQVN TP HCM	20.000.000			20.000.000		20.000.000	
12	17/01/2025	T0012	Cô Nguyễn Thị Huệ	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
13	17/01/2025	T0012	Phan Thị Nga	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
14	18/01/2025	T0013	ĐĐ anh Huỳnh Vĩnh Phúc	10.000.000			10.000.000		10.000.000	
15	19/01/2025	T0014	Niệm phật cư xá tự do	2.000.000			2.000.000		2.000.000	
16	19/01/2025	T0014	Phạm Thị Trà	2.000.000			2.000.000		2.000.000	
17	19/01/2025	T0014	Vũ Việt Hùng	500.000			500.000		500.000	
18	19/01/2025	T0014	Cô Hạnh bán bún rêu	500.000			500.000		500.000	
19	19/01/2025	T0014	Nguyễn Thị Soi	200.000			200.000		200.000	
20	19/01/2025	T0015	Bùi Nhân Văn, Thân Thị Thoa	1.000.000			1.000.000		1.000.000	

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC- LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
21	19/01/2025	T0014	Thân Thị Dung	1.000.000	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-
22	19/01/2025	T0015	Trình - Điều- Sinh	1.500.000	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-
23	19/01/2025	T0015	Chú Tôn Thúc Nghinh	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
24	20/01/2025	T0016	Nhóm trải lòng yêu thương	2.000.000	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-
25	21/01/2025	T0018	Cô Trần Thị Đù	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
26	21/01/2025	T0018	Công ty CP Kiểm định xây dựng SG	3.000.000	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-
27	22/01/2025	T0020	Cô Đỗ Thị Thu Hà	3.200.000	-	-	3.200.000	-	3.200.000	-
28	23/01/2025	T0021	Tập thể CBCC-NV Phòng quản lý đô thị quận Tân Phú	6.000.000	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
31	24/01/2025	T0023	Nguyễn Nhất Cường, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thanh Lam	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
32	24/01/2025	-	Nguyễn Thị Giáp	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	Chuyển khoản
33	24/01/2025	-	Nguyễn Thanh Tùng	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	Chuyển khoản
34	24/01/2025	-	Bảo tuổi trẻ chuyển khoản T8	1.000.071	-	-	1.000.071	1.000.071	-	Chuyển khoản
35	24/01/2025	-	Bảo tuổi trẻ chuyển khoản T8	5.300.000	-	-	5.300.000	5.300.000	-	Chuyển khoản
36	25/01/2025	T0024	Cô Liễu	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
37	25/01/2025	T0024	Anh Phúc	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
38	25/01/2025	T0024	Chiến sĩ chiến dịch "Xuân tình nguyện" Trường THPT Thanh Lộc	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
39	26/01/2025	T0025	Anh Hiệp Chi Trang	2.500.000	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-
40	26/01/2025	T0025	Cao Nguyễn Bảo Trân	500.000	-	-	500.000	500.000	-	-
41	26/01/2025	T0025	Nguyễn Thị Thanh Vân	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
42	27/01/2025	T0026	Nhóm ICM	2.000.000	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-
43	27/01/2025	T0026	GD Trung, Tâm	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
44	27/01/2025	T0026	Chị em Thùy Dương, Minh Hoàng	500.000	-	-	500.000	500.000	-	-
45	27/01/2025	T0026	Bùi Thanh Thủy	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
46	28/01/2025	T0027	GD Đỗ Thị Minh Phương	1.500.000	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-
47	29/01/2025	T0028	GD Phan Thị Bình, Vũ Đức Trường	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
48	31/01/2025	T0029	Lê Thị Xuân Lan và các bạn	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
48	31/01/2025	T0029	Lê Thị Xuân Lan và các bạn	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
49	31/01/2025	T0029	Gđ ông Nguyễn Đức Đào	5.000.000	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng tháng 01				148.500.071	-	-	148.500.071	89.100.071	59.400.000	-

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC-LĐ	
I.	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
II	Tháng 02/2025									
50	01/02/2025	T0029	Nguyễn Thị Thủy Dương	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
51	01/02/2025	T0030	Huỳnh Chí Hán	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
52	01/02/2025	T0030	Nguyễn Thị Tuyết Minh	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
53	03/02/2025	T0031	Anh Đăng Văn Khanh	500.000			500.000	500.000		
54	03/02/2025	T0031	Lương Bửu Khanh	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
55	08/02/2025	T0037	Đoàn Vietcombank - CN Kỳ Đồng	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
56	14/02/2025		Cô Giáp	3.000.000			3.000.000	3.000.000	3.000.000	Chuyển khoản
57	14/02/2025	T0039	Nguyễn Thị Ngoan	300.000			300.000	300.000		
58	15/02/2025	T0041	Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Văn Vũ (Bánh mì chay)	5.000.000			5.000.000	5.000.000		
59	16/02/2025	T0042	Đoàn Cổ Huệ	500.000			500.000	500.000		
60	23/02/2025		Nguyễn Thị Bích Dao	3.700.000			3.700.000	3.700.000		Chuyển khoản
61	23/02/2025		Lê Thị Thúy Nga chuyển khoản BGH và HS mầm non Việt Anh, Trí Việt, Hoa Việt, Nhan Việt	1.500.000			1.500.000	1.500.000		Chuyển khoản
62	23/02/2025		Lê Thị Thúy Nga chuyển khoản PH bé Minh Khang	500.000			500.000	500.000		Chuyển khoản
63	23/02/2025		Cty TNHH SX Cấn Nhơn Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
64	23/02/2025		Chu Thế Hải	3.000.000			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
65	23/02/2025	T0045	Chị Loan Đình	5.000.000			5.000.000	5.000.000		
66	28/02/2025	T0047	Nguyễn Thị Hồng	500.000			500.000	500.000		
67	28/02/2025	T0047	Lâm Kim Hoàng	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
68	28/02/2025	T0047	Nguyễn Duy Hường	12.500.000			12.500.000	12.500.000		
69	28/02/2025		Bạn đọc báo tuổi trẻ	1.000.000			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản
70	28/02/2025		Chu Thế Hải	3.000.000			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
Cộng tháng 02				54.000.000	-	-	54.000.000	51.000.000	3.000.000	
III	Tháng 03/2025									
71	03/03/2025		Cty TNHH SX Cấn Nhơn Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
72	03/03/2025		Anh- Trí Việt-Hoa Việt- Nhan Việt	1.500.000			1.500.000	1.500.000		Chuyển khoản
73	07/03/2025	T0049	Lê Hồng Anh, Phạm Thị Tuyết, Trần Minh Nguyệt	5.000.000			5.000.000	5.000.000		
74	12/03/2025		Lê Thị Thúy Nga	500.000			500.000	500.000		Chuyển khoản

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
75	12/03/2025		Lê Thị Thúy Nga	500.000			500.000	500.000		Chuyển khoản
76	12/03/2025		Cty CP Cao Minh SG (Cổ Hương)	20.000.000			20.000.000	20.000.000		Chuyển khoản
77	12/03/2025	T0051	Nguyễn Hồng Thái	500.000			500.000	500.000		
78	14/03/2025	T0052	Đặng Thị Tuyết Thu	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
79	16/03/2025	T0053	Đoàn đạo tràng Mỹ Huệ	500.000			500.000	500.000		
80	21/03/2025	T0056	GD bà Nguyễn Thị Ánh	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
81	23/03/2025		Nhóm người hâm mộ Đàm Kiệt Thứ	20.000.000			20.000.000	20.000.000		Chuyển khoản
82	27/03/2025		Chu Thế Hải	3.000.000			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
83	27/03/2025		Nguyễn Thị Hồng Vân	1.000.000			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản
84	29/03/2025	T0058	Cty TNHH MTV Cúc Quỳnh	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
85	29/03/2025	T0058	Bà Lê Thị Thu	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
86	29/03/2025	T0058	Cô Nguyễn Thị Thanh Vân	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
87	30/03/2025	T0059	Cô Huỳnh Thị Sâm	10.000.000			10.000.000	10.000.000		
Cộng tháng 03				76.500.000	-	-	76.500.000	76.500.000	-	
IV	Tháng 04/2025									
88	01/04/2025	T0060	Dũ Quốc Lan Hy	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
89	04/04/2025	T0061	Nguyễn Đăng Tường Vi	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
90	06/04/2025	T0062	Đoàn chùa Từ Thọ và cty Pharmedic	60.000.000			60.000.000		60.000.000	
91	06/04/2025	T0062	Đoàn chùa Từ Thọ và cty Pharmedic	3.000.000			3.000.000		3.000.000	
92	07/04/2025	T0063	Một ân nhân	5.000.000			5.000.000	5.000.000		
93	08/04/2025	T0064	Nguyễn Hồng Thái	500.000			500.000	500.000		
94	09/04/2025	T0065	Lê Thị Đối, Trương Thị Năm	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
95	09/04/2025	T0065	Lê Thị Đối, Trương Thị Năm	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
96	09/04/2025		Hoa Việt, Nhân Việt	1.600.000			1.600.000	1.600.000		Chuyển khoản
97	09/04/2025		Cty TNHH SX Cẩn Nhơn Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
98	10/04/2025	T0066	Trần Hồng Phúc	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
99	20/04/2025	T0072	Nhóm An Lạc	500.000			500.000	500.000		
100	26/04/2025	T0079	Nguyễn Thị Ngọc Bạch	4.000.000			4.000.000	4.000.000		
101	26/04/2025		Phạm Thị Mai	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
102	15	28/04/2025	Ông Chu Thế Hải	3.000.000			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
Cộng tháng 04				99.600.000	-	-	99.600.000	36.600.000	63.000.000	
Tháng 05/2025										
103	1	01/05/2025	T0081 Quán mì cay Seoul Tân Quy	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
104	2	04/05/2025	T0082 Trương Nguyệt Mỹ	1.500.000			1.500.000	1.500.000		
105	3	05/05/2025	T0083 Trần Đức Bán (Hải)	7.500.000			7.500.000	7.500.000		
106	4	05/05/2025	Cty TNHH SX Cẩn Nhơn Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
107	5	09/05/2025	T0085 GĐ ông Nguyễn Văn Thọ, bà Nguyễn Thị Nghiễm	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
108	6	09/05/2025	Bạn đọc báo tuổi trẻ	6.600.000			6.600.000	6.600.000		Chuyển khoản
109	7	09/05/2025	Bạn đọc báo tuổi trẻ	500.078			500.078	500.078		Chuyển khoản
110	8	09/05/2025	Bạn đọc báo tuổi trẻ	15.000.000			15.000.000	15.000.000		Chuyển khoản
111	9	09/05/2025	Trường mầm non Việt Anh, Trí Việt, Nhân Việt, Hoa Việt,	1.600.000			1.600.000	1.600.000		Chuyển khoản
112	10	09/05/2025	Bé Minh Khang, Mầm non Trí Việt	450.000			450.000	450.000		Chuyển khoản
113	11	09/05/2025	Nguyễn Thị Giáp	2.000.000			2.000.000		2.000.000	Chuyển khoản
114	12	12/05/2025	T0088 Cổ Sadini Huế Ánh	1.300.000			1.300.000	1.300.000		
115	13	16/05/2025	T0089 Bà Nguyễn Thị Ngoan	500.000			500.000	500.000		
116	14	23/05/2025	T0090 Trường ĐH Hùng Vương TPHCM- Khoa ngôn ngữ	4.200.000			4.200.000	4.200.000		
117	15	23/05/2025	T0090 Dương Minh Đức	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
118	16	25/05/2025	T0091 Đoàn anh Hải, chị Vân	1.300.000			1.300.000		1.300.000	
119	17	28/05/2025	Bạn đọc báo tuổi trẻ	5.300.000			5.300.000	5.300.000		Chuyển khoản
120	18	29/05/2025	Bạn đọc báo tuổi trẻ	1.000.000			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản
Cộng tháng 05				47.750.078	-	-	47.750.078	44.450.078	3.300.000	
Tháng 06/2025										
121	1	02/06/2025	Việt	1.900.000			1.900.000	1.900.000		Chuyển khoản
122	2	02/06/2025	Công ty TNHH SX Cẩn Nhơn Hòa	5.000.000			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
123	3	06/06/2025	T0095 Nguyễn Minh Khang	200.000			200.000	200.000		
124	4	16/06/2025	T0098 Cô Kim Hương	1.000.000			1.000.000	1.000.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC- LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
125	5	19/06/2025	T0099	Võ Thị Sinh			1.000.000	1.000.000		
126	6	21/06/2025	T0100	Nguyễn Thị Ngoan			400.000	400.000		
127	7	21/06/2025	T0100	Chú Lộc			5.000.000	5.000.000		
128	8	26/06/2025	T0103	tình yêu thương			10.700.000	10.700.000		
129	9	27/06/2025	T0104	Ngô Thị Nguyệt			2.000.000	2.000.000		
130	10	30/06/2025		Nguyễn Việt Quyền			50.000	50.000		Chuyển khoản
131	11	30/06/2025		Chu Thế Hải			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
132	12	30/06/2025		Nguyễn Thị Giáp			2.000.000		2.000.000	Chuyển khoản
				Cộng tháng 06			32.250.000	30.250.000	2.000.000	
VII Tháng 07/2025										
133	1	04/07/2025	T0110	Trung tâm anh ngữ Á Châu (ACE)			2.000.000	2.000.000		
134	2	06/07/2025	T0109	Nguyễn Hương Giang			3.000.000	3.000.000		
135	3	09/07/2025		Trường MN Việt Anh-Trí Việt - Hoa Việt-Nhân Việt			1.600.000	1.600.000		Chuyển khoản
136	4	09/07/2025		Cty TNHH SX Cẩn Nhon Hòa			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
137	5	12/07/2025	T0112	GD Nguyễn Liên Hoa			7.000.000	7.000.000		
138	6	13/07/2025	T0113	Đoàn cô Huệ			500.000	500.000		
139	7	25/07/2025	T0114	Bà Nguyễn Thị Ngoan			400.000	400.000		
140	8	25/07/2025	T0114	Tô Thị Gái			200.000	200.000		
141	9	28/07/2025		Chu Thế Hải			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
142	10	28/07/2025		Ông Võ Trường Thanh			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản
143	11	28/07/2025		Ông bà Nguyễn Đình Luân- Lê Thị Thủy Nga			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản
144	12	28/07/2025		Công ty Ngôi sao Tài Năng Việt -Q2			600.000		1.000.000	Chuyển khoản
145	13	28/07/2025		GD bé Kim Lâm			200.000	600.000		Chuyển khoản
146	14	30/07/2025	T0115	Các bé Nguyễn Nhật Cường, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn			10.000.000	200.000		Chuyển khoản
147	15	31/07/2025	T0116	Chiến dịch tình nguyện Hoa Phượng đỏ - Trường THPT T			500.000	10.000.000		
				Cộng tháng 07			36.000.000	35.000.000	1.000.000	
VIII Tháng 08/2025										
148	1	02/08/2025	T0117	Bà Nguyễn Thị Cách			1.000.000	1.000.000		
149	2	04/08/2025		Công ty TNHH SX Cẩn Nhon Hòa			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
150	3	07/08/2025	T0118	Trần Thị Thu Lan			2.000.000	2.000.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC-LĐ	
I.	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
151	4	13/08/2025	T0121	GD Trường Sơn, Thị Bích			5.000.000	5.000.000		
152	5	15/08/2025	T0123	Nguyễn Văn Hiếu			5.000.000	5.000.000		
153	6	16/08/2025		GD chị Nguyễn Thị Anh Thảo			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
154	7	18/08/2025		Bạn đọc báo tuổi trẻ			1.300.000	1.300.000		Chuyển khoản
155	8	18/08/2025		Bạn đọc báo tuổi trẻ			500.000	500.000		Chuyển khoản
156	9	22/08/2025	T0125	Võ Lê Mạnh Tài			500.000	500.000		
157	10	25/08/2025		Lê Thị Thúy Nga			2.600.000	2.600.000		Chuyển khoản
158	11	25/08/2025		Hs Trường mầm non Việt Anh-Trí Việt-Hoa Sen- Nhân Việt			1.500.000	1.500.000		Chuyển khoản
159	12	29/08/2025	T0127	Chị Châu			1.000.000	1.000.000		
160	13	30/08/2025		Chu Thế Hải			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
IX	Cộng tháng 08									
	Tháng 09/2025						33.400.000	33.400.000		
161	1	06/09/2025	T0128	Nguyễn Kiều Liên			3.000.000	3.000.000		
162	2	07/09/2025	T0129	Anh Nguyễn Quang Trung			2.000.000	2.000.000		
163	3	09/09/2025	T0130	Hội thiện nguyện Từ Tâm			2.700.000	2.700.000	2.700.000	
164	4	11/09/2025		HS Trường mầm non Việt Anh-Trí Việt-Hoa Việt			2.000.000	2.000.000		Chuyển khoản
165	5	11/09/2025		Công ty TNHH SX Cán Nhon Hòa			5.000.000	5.000.000		Chuyển khoản
166	6	15/09/2025	T0132	Nguyễn Thu Thủy			500.000	500.000		
167	7	18/09/2025	T0134	Ông Đặng Anh Tùng			1.000.000	1.000.000		
168	8	19/09/2025	T0135	Cô Nguyễn Thị Ngoan			400.000	400.000		
169	9	19/09/2025	T0135	GD Dương Thị Kim Phụng			2.000.000	2.000.000		
170	10	20/09/2025	T0136	Gia đình ông Trần Lung			500.000	500.000		
171	11	20/09/2025	T0136	Công ty TNHH CAFA			1.000.000	1.000.000		
							10.000.000	10.000.000		
172	12	20/09/2025		Hệ thống 6 đơn vị: SG Ford-Gia Định Ford-Bến Thành Ford- Cần Thơ Ford-Bình Thuận Ford- Tây Ninh Ford			30.000.000	30.000.000		
173	13	21/09/2025	T0136	GD Nguyễn Thị Thương			5.000.000	5.000.000		
174	14	21/09/2025	T0137	GD anh Trung, chị Tâm			1.000.000	1.000.000		
175	15	21/09/2025	T0137	2 cháu Minh Hoàng, Thùy Dung			500.000	500.000		
176	16	22/09/2025	T0140	The Hải anh Tuấn			5.000.000	5.000.000		
177	17	23/09/2025		Lê Thị Thúy Nga			1.000.000	1.000.000		Chuyển khoản

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Tiền VNĐ	Ngoại tệ		Tổng cộng thành tiền VNĐ	Trong đó		Ghi chú
	Ngày	Số			Ngoại tệ (số lượng và loại)	Quy đổi thành tiền VNĐ		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho VC- LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
178	18	28/09/2025	T0144	Tỉnh xá giác quan Q11			3.000.000	3.000.000		
179	19	29/09/2025		Lê Thị Thúy Nga			800.000	800.000		Chuyển khoản
180	20	29/09/2025		Lê Thị Thúy Nga			800.000	800.000		Chuyển khoản
181	21	30/09/2025		Chu Thế Hải			3.000.000	3.000.000		Chuyển khoản
				Cộng tháng 09			80.200.000	77.500.000	2.700.000	
				TỔNG CỘNG (T1 ĐẾN T9)			608.200.149	473.800.149	134.400.000	

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ
NGƯỜI BẠI LIỆT THANH LỘC

CÔNG KHAI DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HỖ TRỢ TRUNG TÂM 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Bảng hàng hóa quy ra tiền; đính kèm Quyết định số 26/QĐ-TTTL ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm NDBT Người bại liệt Thanh Lộc)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
I	Tháng 01/2025										
1	02/01/2025	PN001TT	Đoàn chị Hương, chị Anh, chị Nguyệt, chị Ngọc	Cháo ăn liền	Gói	250	2.500	625.000	625.000		
				Bún gạo khô	Kg	36	40.000	1.440.000	1.440.000		
				Tấm lót vệ sinh	Tấm	360	7.000	2.520.000	2.520.000		
				Gạo	Kg	60	12.000	720.000	720.000		
2	03/01/2025	PN002TT	Bà Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
3	04/01/2025	PN003TT	Đoàn chị Châu Mỹ (Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương)	Máy xay sinh tố	Cái	4	295.000	1.180.000	1.180.000		
				Bánh ngọt	Hộp	12	20.000	240.000	240.000		
				Tã giấy	Miếng	122	7.000	854.000	854.000		
4	04/01/2025	PN003TT	Chú Nguyễn Văn Sơn	Xe lăn	Chiếc	1	500.000	500.000	500.000		
				Sữa tươi	Hộp	48	6.000	288.000	288.000		
				Bánh ngọt	Hộp	3	20.000	60.000	60.000		
5	06/01/2025	PN004TT	Bánh xèo A phù	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Sữa đặc	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
6	08/01/2025	PN005TT	Cô Cúc, Cô Thảo	Nước tương	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
				Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
7	09/01/2025	PN006TT	Một ân nhân	Bí đỏ	Kg	120	16.000	1.920.000	1.920.000		
				Bí xanh	Kg	40	20.000	800.000	800.000		
				Bầu	Kg	40	18.000	720.000	720.000		
				Khoai tây	Kg	40	25.000	1.000.000	1.000.000		
				Cà rốt	Kg	40	20.000	800.000	800.000		
				Su su	Kg	50	16.000	800.000	800.000		
				Sữa tươi	Hộp	192	6.000	1.152.000	1.152.000		
8	10/01/2025	PN007TT	Cô Hồng chợ An Sương	Mì gói	Gói	120	6.000	720.000	720.000		
				Gạo	Kg	150	12.000	1.800.000	1.800.000		
				Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
				Thịt heo	Kg	7	112.000	784.000	784.000		
				Xương heo	Kg	6	45.000	270.000	270.000		
				Sữa tươi	Hộp	72	6.000	432.000	432.000		
				Chả lụa	Kg	5	135.000	675.000	675.000		
11	15/01/2025	PN010TT	GD cô Đình Thị Dân	Tà giấy	Miếng	172	7.000	1.204.000	1.204.000		
				Tấm lót vệ sinh	Miếng	80	7.000	560.000	560.000		
				Nước giặt	Lít	48	45.000	2.160.000	2.160.000		
				Nước lau sàn	Lít	48	20.000	964.000	964.000		
				Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
12	15/01/2025	PN010TT	Công ty Vương Thành	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
13	15/01/2025	PN010TT	Ông Lâm Phước Lai	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
14	15/01/2025	PN010TT	Ông Lâm Văn Phong	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
17	15/01/2025	PN010TT	Trình Thục Linh	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
18	15/01/2025	PN010TT	Công ty Đại Khải Hoàng	Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000		
19	15/01/2025	PN010TT	Trần Huệ Nhi	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
20	15/01/2025	PN010TT	Ông Lâm Văn Tài	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
21	17/01/2025	PN011TT	GD Bác sĩ Lộc và các bạn	Nước ngọt	Lon	284	10.000	2.840.000	2.840.000		
22	17/01/2025	PN011TT	Một ân nhân	Bánh ngọt	Hộp	72	20.000	1.440.000	1.440.000		
23	17/01/2025	PN011TT	Chị Lan Phương	Yakult	Chai	300	5.000	1.500.000	1.500.000		
24	18/01/2025	PN012TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
25	18/01/2025	PN012TT	Chiến sĩ Xuân tình nguyện trưởng ĐH KT Luật, ĐH Quốc gia TPHCM, DH giao thông vận tải, ĐH Văn Hiến, BGH trường CĐ Nghề Hoa Sen, Chi đoàn NH Agribank Tây SG....	Dầu ăn	Lít	5	40.000	200.000	200.000		
26	19/01/2025	PN013TT	Một ân nhân	Nước lau sàn	Lít	105	20.000	2.100.000	2.100.000		
27	20/01/2025	PN014TT	Anh Cáp Minh Nhật, chị Tổng Thị Huyền	Cháo ăn liền	Gói	50	2.500	125.000	125.000		
28	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Mì gói	Gói	1.200	2.500	3.000.000	3.000.000		
29	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Tã giấy	Miếng	280	7.000	1.960.000	1.960.000		
30	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Nước tương	Chai	36	12.000	432.000	432.000		
31	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Mì gói	Gói	300	2.500	750.000	750.000		
32	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Đường	Kg	18	20.000	360.000	360.000		
33	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Gạo	Kg	75	12.000	900.000	900.000		
34	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
35	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Bánh ngọt	Hộp	20	20.000	400.000	400.000		
36	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Kẹo	Hộp	20	20.000	400.000	400.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
28	20/01/2025	PN014TT	Chị Nguyễn Thị Nhung	Đường	Kg	10	20.000	200.000	200.000		
				Sữa đặc	Hộp	20	17.000	340.000	340.000		
				Bột ngọt	Kg	8	65.000	520.000	520.000		
				Bột nêm	Kg	8	70.000	560.000	560.000		
				Nước tương	Chai	20	12.000	240.000	240.000		
29	21/01/2025	PN015TT	Agribank chi nhánh Bắc SG	Dầu ăn	Lít	20	40.000	800.000	800.000		
				Dầu ăn	Lít	12	40.000	480.000	480.000		
				Bánh ngọt	Bịch	10	20.000	200.000	200.000		
				Đường	Kg	10	20.000	190.000	190.000		
				Sữa tươi	Hộp	192	6.000	1.152.000	1.152.000		
30	21/01/2025	PN015TT	Cố Hồng chợ An Suong	Mì gói	Gói	120	2.500	300.000	300.000		
				Gạo	Kg	75	12.000	900.000	900.000		
				Gà ta	Kg	55	120.000	6.600.000	6.600.000		
				Thịt heo	Kg	5	112.000	560.000	560.000		
				Xương heo	Kg	10	45.000	450.000	450.000		
31	23/01/2025	PN016TT	Nguyễn Thị Tư	Chả lụa	Kg	6	135.000	742.500	742.500		
				Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000		
				Sữa tươi	Hộp	480	6.000	2.880.000	2.880.000		
32	23/01/2025	PN017TT	Gia đình ông Lê Mạnh Đức	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
33	23/01/2025	PN017TT	Một ân nhân	Tã giấy	Miếng	200	7.000	1.400.000	1.400.000		
34	24/01/2025	PN018TT	Trần Thị Thùy Linh	Cải ngọt	Kg	25	18.000	450.000	450.000		
				Đường	Kg	10	20.000	200.000	200.000		
				Dầu ăn	Lít	10	40.000	400.000	400.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
34	24/01/2025	PN018TT	Trần Thị Thủy Linh	Nước mắm	Lít	9	30.000	270.000	270.000		
35	24/01/2025	PN018TT	Nguyễn Nhật Cường, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thanh Lam	Gạo	Kg	600	12.000	7.200.000	7.200.000		
36	24/01/2025	PN018TT	GD ông Phạm Văn Thiện	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
37	24/01/2025	PN018TT	GD ông Lê Tấn Diệp	Bột giặt	Kg	22	25.000	550.000	550.000		
				Tẩy bồn cầu	Lít	9	25.000	217.500	217.500		
				Nước lau sàn	Lít	11	20.000	214.000	214.000		
38	24/01/2025	PN018TT	Kate 32 Foundation	Xà bóng cục	Cục	21	10.000	210.000	210.000		
				Gối	Cái	255	100.000	25.500.000	25.500.000		
				Máy xay sinh tố	Cái	1	800.000	800.000	800.000		
39	25/01/2025	PN018TT	Anh Lê Chí Chuẩn	Xương heo	Kg	10	45.000	450.000	450.000		
40	26/01/2025	PN019TT	Cô Hồng chợ An Sương	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
41	26/01/2025	PN019TT	Anh Thy	Xương heo	Kg	10	45.000	450.000	450.000		
42	28/01/2025	PN020TT	Một ân nhân								
Cộng tháng 01											
II	Tháng 02/2025							132.415.000	132.415.000		
43	03/02/2025	PN021TT	Một ân nhân	Rau mồng tơi	Kg	20	18.000	360.000	360.000		
44	03/02/2025	PN021TT	Gia đình Lương Đường, Đặng Ngọc Lih, Đặng Ngọc Nga	Rau cải xanh	Kg	10	18.000	180.000	180.000		
				Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
45	05/02/2025	PN022TT	Trần Thị Bé Thu	Nếp	Kg	30	24.000	720.000	720.000		
46	06/02/2025	PN023TT	Nguyễn Thị Sáng	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
47	07/02/2025	PN024TT	Một ân nhân	Thịt heo	Kg	10	112.000	1.120.000	1.120.000		
48	08/02/2025	PN025TT	Đoàn Vietcombank - CN Kỳ Đồng	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Sữa tươi	Hộp	432	6.000	2.592.000	2.592.000		
				Tã giấy	Miếng	200	7.000	1.400.000	1.400.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-8x7	10	11	12
48	08/02/2025	PN025TT	Đoàn Vietcombank - CN Kỳ Đồng	Nước lau sàn	Lít	17,5	20.000	350.000	350.000		
				Nước rửa chén	Lít	17	20.000	340.000	340.000		
				Bột canh	Kg	3,5	20.000	70.000	70.000		
				Đường	Kg	10	20.000	200.000	200.000		
				Muối iốt	Kg	8	10.000	80.000	80.000		
				Dầu ăn	Lít	50	40.000	2.000.000	2.000.000		
				Cà phê	Bịch	8	50.000	400.000	400.000		
				Bột nếm	Kg	10	70.000	700.000	700.000		
				Tiêu xay	Hũ	11	25.000	275.000	275.000		
				Bột nghệ	Hũ	10	15.000	150.000	150.000		
49	08/02/2025	PN025TT	Một ân nhân	Giấy vệ sinh	Cuộn	180	3.000	540.000	540.000		
				Chả lụa	Kg	3,5	135.000	472.500	472.500		
				Chả lụa	Kg	3,5	135.000	472.500	472.500		
				Cải ngọt	Kg	25	18.000	450.000	450.000		
				Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		
				Xe lăn	Chiếc	3	3.600.000	10.800.000	10.800.000		
				Thịt heo	Kg	11	112.000	1.232.000	1.232.000		
				Xương heo	Kg	7	45.000	315.000	315.000		
				Gạo	Kg	125	12.000	1.500.000	1.500.000		
				Bánh ngọt	Kg	18	20.000	360.000	360.000		
55	15/02/2025	PN029TT	Chị Tay Nguyễn	Bầu	Kg	24	18.000	432.000	432.000		
				Rau muống	Kg	17	15.000	255.000	255.000		
				Khổ qua	Kg	23	25.000	575.000	575.000		
				Dưa leo	Kg	15	15.000	225.000	225.000		
				Chả lụa	Kg	3,5	135.000	472.500	472.500		
57	16/02/2025	PN030TT	Dương Thành Phát	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
58	16/02/2025	PN031TT	Chị Hồng quận 1	Dưa leo	Kg	20	15.000	300.000	300.000		
59	19/02/2025	PN032TT	Anh Thi	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
60	22/02/2025	PN033TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	10	135.000	1.350.000	1.350.000		
				Thịt heo	Kg	9	112.000	1.008.000	1.008.000		
61	25/02/2025	PN034TT	Một ân nhân	Xương heo	Kg	10	45.000	450.000	450.000		
				Chả lụa	Kg	4,5	135.000	607.500	607.500		
Cộng tháng 02											
III	Tháng 03/2025							42.039.000	42.039.000	-	
62	01/03/2025	PN035TT	Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
				Chả lụa	Kg	4	135.000	540.000	540.000		
63	02/03/2025	PN035TT	Đoàn từ thiện	Cải ngọt	Kg	15	18.000	270.000	270.000		
				Rau muống	Kg	20	15.000	300.000	300.000		
				Bí xanh	Kg	5,5	20.000	110.000	110.000		
64	03/03/2025	PN035TT	Bà Mai Thị Cát	Đậu bắp	Kg	8	20.000	160.000	160.000		
65	07/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Tã giấy	Miếng	100	7.000	700.000	700.000		
66	07/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Sữa tươi	Hộp	120	6.000	720.000	720.000		
				Mướp hương	Kg	30	16.000	480.000	480.000		
67	08/03/2025	PN035TT	Phùai Côn Quán, Huỳnh Thị Thủy Ngân	cải thìa	Kg	20	18.000	360.000	360.000		
				Gạo	Kg	139	12.000	1.668.000	1.668.000		
68	08/03/2025	PN035TT	Cty Dầu nhớt NINIKO Phúc Thành	Xịt muối	Chai	24	45.000	1.080.000	1.080.000		
69	08/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Tây bồn cầu	Lít	12	25.000	300.000	300.000		
				Mướp khía	Kg	30	16.000	480.000	480.000		
69	08/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Dưa leo	Kg	25	15.000	375.000	375.000		
70	10/03/2025	PN035TT	Cty Kate 32 Foundation	Bí xanh	Kg	10	20.000	200.000	200.000		
				Vỏ gói	Cái	370	25.000	9.250.000	9.250.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-8x7	10	11	12
71	11/03/2025	PN035TT	Chùa Linh Sơn	Xịt muỗi	Chai	12	45.000	540.000	540.000		
				Tẩy bồn cầu	Lít	25	25.000	625.000	625.000		
				Nước rửa chén	Lít	35	20.000	700.000	700.000		
				Nước lau sàn	Lít	35	20.000	700.000	700.000		
				Tã giấy	Miếng	840	7.000	5.880.000	5.880.000		
72	11/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Rổ inox	Cái	10	60.000	600.000	600.000		
				Rổ nhựa	Cái	10	45.000	450.000	450.000		
				Thịt heo	Kg	23	112.000	2.576.000	2.576.000		
				Giấy vệ sinh	Bịch	120	3.000	360.000	360.000		
				Tấm lót vệ sinh	Miếng	490	7.000	3.430.000	3.430.000		
73	13/03/2025	PN035TT	Lê văn Đò	Tã giấy	Miếng	60	7.000	420.000	420.000		
74	13/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
75	14/03/2025	PN035TT	Khu du lịch nhà hàng- Trường TC Kinh tế kx thuật q12	Tủ hồ sơ 04 cánh -K4	Chiếc	2	2.250.000	4.500.000	4.500.000		
76	15/03/2025	PN035TT	Có Diệp - chợ Gò Vấp	Bầu	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
77	18/03/2025	PN035TT	Một ân nhân	Đậu bắp	Kg	3	20.000	60.000	60.000		
				Khổ qua	Kg	25	25.000	625.000	625.000		
				Rau dền	Kg	5	15.000	75.000	75.000		
				Đậu bắp	Kg	10	20.000	200.000	200.000		
				Rau muống	Kg	15	15.000	225.000	225.000		
78	23/03/2025	PN035TT	Anh Thi	Bầu	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
79	24/03/2025	PN035TT	Anh Thi	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
80	25/03/2025	PN036TT	Công ty thực phẩm Boniva	Chả lụa	Kg	3,5	135.000	472.500	472.500		
81	25/03/2025	PN036TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000		
				Gạo	Kg	600	12.000	7.200.000	7.200.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
82	21	27/03/2025	PN037TT	Cty TNHH Mmga market	Sữa tươi	Hộp	96	6.000	576.000	576.000	
					Xịt muối	Chai	12	45.000	540.000	540.000	
					Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000	
					Bột giặt	Kg	150	25.000	3.750.000	3.750.000	
83	22	29/03/2025	PN038TT	Cty TNHH MTV Cúc Quỳnh	Nước lau sàn	Lít	14	20.000	280.000	280.000	
84	23	30/03/2025	PN039TT	Cô Huỳnh Thị Sâm	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000	
85	24	31/03/2025	PN040TT	Đoàn anh Tuấn	Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000	
86	25	31/03/2025	PN040TT	Anh Lê Văn Nam	Sữa đặc	Hộp	7	17.000	119.000	119.000	
					Bột ngọt	Kg	1	65.000	65.000	65.000	
					Muối Iôt	Kg	2	10.000	20.000	20.000	
					đường	Kg	5	20.000	100.000	100.000	
87	26	31/03/2025	PN040TT	Một ân nhân	Tã giấy	Miếng	70	7.000	490.000	490.000	
Cộng tháng 03											
IV	Tháng 4/2025							63.941.500	63.941.500	-	
88	1	01/04/2025	PN041TT	Dữ Quốc Lan Hy	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000	
89	2	01/04/2025	PN041TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000	
90	3	02/04/2025	PN042TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	4	135.000	540.000	540.000	
91	4	03/04/2025	PN043TT	Cô Cúc, Cô Thảo	Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000	
92	5	03/04/2025	PN043TT	Trần Ngọc Bích Thảo	Gạo	Kg	150	12.000	1.800.000	1.800.000	
					giấy vệ sinh	Cuộn	218	3.000	654.000	654.000	
93	6	03/04/2025	PN043TT	Một ân nhân	Cà phê	Hộp	60	50.000	3.000.000	3.000.000	
94	7	04/04/2025	PN044TT	Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000	
95	8	05/04/2025	PN045TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000	
					Bầu	Kg	60	18.000	1.080.000	1.080.000	

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
96	06/04/2025	PN046TT	Đoàn chùa Từ Thọ và Cty Pharmedic	Tã giấy	Miếng	266	7.000	1.862.000	1.862.000		
				Tấm lót vệ sinh	Miếng	21	7.000	147.000	147.000		
				Nước lau sàn	Lít	60	20.000	1.200.000	1.200.000		
				Nước giặt	Lít	60	45.000	2.700.000	2.700.000		
				Sữa đặc	Hộp	96	17.000	1.632.000	1.632.000		
97	10/04/2025	PN047TT	Cty Hoàng Phong	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Nước giặt	Lít	140	45.000	6.300.000	6.300.000		
				Nước lau sàn	Lít	65	20.000	1.300.000	1.300.000		
98	11/04/2025	PN048TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
99	11/04/2025	PN048TT	Bánh xèo A phù	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Sữa đặc	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
				Nước tương	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
100	12/04/2025	PN049TT	Chị Sang	Sữa tươi	Hộp	480	6.000	2.880.000	2.880.000		
101	12/04/2025	PN049TT	Cty Nghệ thuật The Alpha	Đồng hồ treo tường	Cái	6	310.000	1.860.000	1.860.000		
				Dầu ăn	Lít	20	40.000	800.000	800.000		
				Nước mắm	Lít	5	30.000	150.000	150.000		
				Sữa tươi	Bịch	96	5.500	528.000	528.000		
				Bánh ngọt	Hộp	40	20.000	800.000	800.000		
102	13/04/2025	PN050TT	Quý kết nối yêu thương của tập thể Cty Tài Thanh	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Nước mắm	Lít	14	30.000	432.000	432.000		
				Dầu ăn	Lít	16	40.000	640.000	640.000		
				Nước tương	Chai	16	12.000	192.000	192.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
102	15	13/04/2025	PN050TT	Quỹ kết nối yêu thương của tập thể Cty Tài Thanh	Miếng	160	7.000	1.120.000	1.120.000		
					Kg	16	20.000	320.000	320.000		
103	16	13/04/2025	PN050TT	Một ân nhân	Kg	7	65.000	455.000	455.000		
104	17	15/04/2025	PN051TT	Một ân nhân	Kg	25	25.000	625.000	625.000		
105	18	17/04/2025	PN052TT	Một ân nhân	Kg	40	20.000	800.000	800.000		
106	19	19/04/2025	PN053TT	GD chủ Lục	Kg	11	112.000	1.232.000	1.232.000		
107	20	23/04/2025	PN054TT	Hội liên hiệp phụ nữ Quận 12	Kg	4	45.000	180.000	180.000		
108	21	25/04/2025	PN055TT	Nguyễn Thị Kim Lan	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
109	22	29/04/2025	PN056TT	Một ân nhân	Kg	14	112.000	1.568.000	1.568.000		
V	Tháng 5/2025		Cộng tháng 4					84.548.500	84.548.500		
110	1	01/05/2025	PN057TT	Anh Thy	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
111	2	01/05/2025	PN058TT	Một ân nhân	Kg	5	135.000	607.500	607.500		
112	3	03/05/2025	PN059TT	Trần Thị Bé Thu	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
				Bánh ngọt	Hộp	26	20.000	520.000	520.000		
113	4	05/05/2025	PN060TT	GD anh Hoàng	Bịch	10	20.000	200.000	200.000		
				Sữa tươi	Bịch	48	5.500	264.000	264.000		
				Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
114	5	08/05/2025	PN061TT	Cô Cúc, cô Thảo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-8x7	10	11	12
115	09/05/2025	PN061TT	GD ông Nguyễn Văn Thọ, bà Nguyễn Thị Nghiễm	Máy xay thịt	Cái	1	3.500.000	3.500.000	3.500.000		
116	11/05/2025	PN063TT	Bánh xèo A phù	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
				Nước tương	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
				Sữa đặc	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
117	11/05/2025	PN063TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
118	12/05/2025	PN064TT	Hệ thống Trung tâm tiêm chủng Vaxxin cho trẻ em và người lớn	Máy vi tính HP Core i5	Bộ	1	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
119	13/05/2025	PN065TT	Một ân nhân	CÀ tím	Kg	5	14.000	70.000	70.000		
120	14/05/2025	PN066TT	Một ân nhân	Thịt heo	Kg	13	112.000	1.456.000	1.456.000		
				Xương heo	Kg	2	45.000	90.000	90.000		
				Chả lụa	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
121	14/05/2025	PN066TT	GD Công Đức Xuân Dung	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
122	14/05/2025	PN066TT	Cty Phúc Hảo	Mì gói	Gói	4.200	2.500	10.500.000	10.500.000		
123	16/05/2025	PN067TT	Ông Lương Đình Luân	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
				Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
124	17/05/2025	PN068TT	Cty Nobland Việt Nam- KCN Tân Thới Hiệp	Bánh ngọt	Bịch	12	20.000	240.000	240.000		
				Sữa tươi	Hộp	16	6.000	96.000	96.000		
				Dầu ăn	Lít	12	40.000	480.000	480.000		
				Bột nêm	Kg	8	70.000	588.000	588.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
124	15	17/05/2025	PN068TT	Cty Nobland Việt Nam- KCN Tân Thới Hiệp	Mì trứng	Kg	25.000	150.000	150.000		
125	16	19/05/2025	PN069TT	Chị Xuân, Mai, Phương, bà Tư, chị Nhi, Phụng, Thu, Vẹn	Bột mì	Kg	25.000	1.250.000	1.250.000		
					Bột năng	Kg	25.000	1.250.000	1.250.000		
					Bột gạo	Kg	25.000	250.000	250.000		
					Bột chiên giòn	Kg	35.000	175.000	175.000		
126	17	20/05/2025	PN070TT	Bà Nguyễn Thị Thu	Khoai lang	Kg	10.000	300.000	300.000		
					Nui	Kg	25.000	2.500.000	2.500.000		
					Mì gói	Gói	2.500	1.500.000	1.500.000		
127	18	20/05/2025	PN070TT	GD Anh Hùng	Sữa tươi	Hộp	6.000	4.320.000	4.320.000		
					Dầu ăn	Lít	40.000	400.000	400.000		
					Gạo	Kg	12.000	1.800.000	1.800.000		
					Bột ngọt	Kg	65.000	260.000	260.000		
					Nước tương	Chai	12.000	288.000	288.000		
					Bánh ngọt	Hộp	20.000	400.000	400.000		
128	19	23/05/2025	PN071TT	Trường ĐH Hùng Vương TPHCM- Khoa ngôn ngữ	Gạo	Kg	12.000	240.000	240.000		
					Nước rửa chén	Lít	20.000	240.000	240.000		
129	20	25/05/2025	PN072TT	Đoàn vườn Bác Ái Thiện tâm	Nước rửa chén	Lít	20.000	296.000	296.000		
					UA40KU6100 (đã qua sử dụng)	Cái	8.130.000	8.130.000	8.130.000		
130	21	26/05/2025	PN073TT	Một ân nhân	Thịt heo	Kg	112.000	2.240.000	2.240.000		
131	22	26/05/2025	PN073TT	Một ân nhân	Nước mắm	Lít	30.000	1.152.000	1.152.000		
132	23	27/05/2025	PN074TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	135.000	472.500	472.500		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
133	24	30/05/2025	PN075TT	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
Cộng tháng 5											
VI Tháng 6/2025											
134	1	01/06/2025	PN076TT	Nước rửa chén	Lít	15	20.000	296.000	296.000		
135	4	01/06/2025	PN076TT	Nước tương	Chai	12	12.000	144.000	144.000		
136	5	03/06/2025	PN077TT	Nước mắm	Lít	11	30.000	324.000	324.000		
137	6	03/06/2025	PN077TT	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
138	7	05/06/2025	PN078TT	Gạo	Kg	25	12.000	300.000	300.000		
139	8	07/06/2025	PN079TT	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
140	11	07/06/2025	PN079TT	Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		
141	12	10/06/2025	PN080TT	Mì gói	Gói	1.800	2.500	4.500.000	4.500.000		
142	15	10/06/2025	PN080TT	Nước lau sàn	Lít	14	20.000	280.000	280.000		
143	16	11/06/2025	PN081TT	giấy vệ sinh	Bịch	50	3.000	150.000	150.000		
144	17	11/06/2025	PN081TT	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
145	18	11/06/2025	PN081TT	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
146	19	11/06/2025	PN081TT	Sữa đặc	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
147	20	11/06/2025	PN081TT	Nước tương	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
148	21	11/06/2025	PN081TT	Gạo	Kg	300	12.000	3.600.000	3.600.000		
149	22	11/06/2025	PN081TT	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
150	23	11/06/2025	PN081TT	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
151	24	11/06/2025	PN081TT	Sữa tươi	Hộp	240	6.000	1.440.000	1.440.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
146	18/11/06/2025	PN081TT	Chị Lê Thị Nhung	Bánh ngọt	Hộp	9	20.000	180.000	180.000		
147	21/06/06/2025	PN082TT	Một ân nhân	Thịt xay	Kg	18	106.000	1.908.000	1.908.000		
148	22/06/06/2025	PN083TT	Đoàn cô Huệ	Nước rửa chén	Lít	28	20.000	569.000	569.000		
149	23/06/06/2025	PN084TT	Cô Huệ	Ghế ngồi vệ sinh (Đã qua sử dụng)	Cái	1	285.000	285.000	285.000		
150	24/06/06/2025	PN085TT	Anh Thi	Chà lựa	Kg	4	135.000	540.000	540.000		
151	25/06/06/2025	PN086TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	300	12.000	3.600.000	3.600.000		
152	26/06/06/2025	PN087TT	Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
153	27/06/06/2025	PN088TT	GD Công Đức Xuân Dung	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
154	28/06/06/2025	PN088TT	Cô Cúc, cô Thảo	Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		
155	29/06/06/2025	PN088TT	Trường ĐH Hùng Vương TPHCM, CLB thiện nguyện ân tình yêu thương	Sữa tươi	Hộp	96	6.000	576.000	576.000		
156	30/06/06/2025	PN089TT	Một ân nhân	Chà lựa	Kg	4	135.000	540.000	540.000		
157	31/06/06/2025	PN089TT	Công đoàn cơ sở Trung tâm NDBTNBL Thanh Lộc	Tivi Nanocell LG 65 Nano76SQA+ khung treo	Bộ	1	12.883.000	12.883.000	12.883.000		
158	32/06/06/2025	PN090TT	Mặt trận Tổ quốc Q.Gò Vấp	Máy tạo oxy Yuwell (Trung Quốc)	Cái	3	2.835.000	8.505.000	8.505.000		
159	34/06/06/2025	PN090TT	Một ân nhân	Máy tạo oxy Devibiss (Mỹ)	Cái	4	6.270.000	25.080.000	25.080.000		
160	35/06/06/2025	PN091TT	Bé Trang	Thịt heo	Kg	20	112.000	2.240.000	2.240.000		
				Nước lau sàn	Lít	11	20.000	210.000	210.000		
				Bột giặt	Kg	33	25.000	825.000	825.000		
				Nước mắt	Lít	10	30.000	300.000	300.000		
				Nước rửa chén	Lít	20	20.000	400.000	400.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
160	35	29/06/2025	PN091TT	Bé Trang	Kg	3	70.000	210.000	210.000		
Cộng tháng 6											
VII Tháng 7/2025											
161	1	01/07/2025	PN092TT	Một ân nhân	Kg	4	18.000	72.000	72.000		
				Cải ngọt	Kg	4	16.000	64.000	64.000		
				Bắp cải	Kg	5	16.000	80.000	80.000		
				Su su	Kg	7	25.000	175.000	175.000		
				Khổ qua	Kg	9	16.000	144.000	144.000		
				Mướp khía	Kg	4	18.000	72.000	72.000		
				Bầu	Lít	40	30.000	1.200.000	1.200.000		
				Nước mắm	Chai	50	12.000	600.000	600.000		
				Nước tương	Kg	30	20.000	600.000	600.000		
162	2	01/07/2025	PN092TT	Nhóm cô Đậm, cô Băng, cô Thúy, cô Ngọc, cô Phượng	Kg	18	70.000	1.260.000	1.260.000		
				Bột nêm	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Gạo	Kg	9	112.000	1.008.000	1.008.000		
				Thịt heo	Kg	4	45.000	180.000	180.000		
163	3	01/07/2025	PN092TT	Một ân nhân	Kg	5	106.000	530.000	530.000		
				Xương heo	Kg	3	135.000	337.500	337.500		
164	4	02/07/2025	PN093TT	Một ân nhân	Kg	12	112.000	1.344.000	1.344.000		
				Thịt heo	Kg	12	45.000	540.000	540.000		
				Xương heo	Cái	2	1.211.000	2.422.000	2.422.000		
165	5	03/07/2025	PN094TT	La Bảo Vân	Cái	2	2.090.000	4.180.000	4.180.000		
				Nồi nhôm 40cm	Cái	1	592.000	592.000	592.000		
166	6	04/07/2025	PN095TT	Trung tâm anh ngữ Á Châu (ACE)	Hộp	288	6.000	1.728.000	1.728.000		
				Sữa tươi	Kg	6	25.000	137.500	137.500		
				Bột giặt	Lít	3	50.000	150.000	150.000		
167	7	04/07/2025	PN095TT	Nguyễn Thị Tuyết	Kg	5	30.000	150.000	150.000		
				Nước xả vải	Kg	300	12.000	3.600.000	3.600.000		
168	8	06/07/2025	PN096TT	Nguyễn Hương Giang	Hộp	336	6.000	2.016.000	2.016.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-8x7	10	11	12
168	06/07/2025	PN096TT	Nguyễn Hương Giang	Sữa tươi	Hộp	144	6.000	864.000	864.000		
				Nước mắm	Lít	12	30.000	360.000	360.000		
				Nước giặt	Lít	30	45.000	1.332.000	1.332.000		
				Nước rửa tay	Chai	24	50.000	1.200.000	1.200.000		
169	06/07/2025	PN096TT	Nguyễn Tú Nghiêm	Dầu ăn	Lít	24	40.000	960.000	960.000		
170	06/07/2025	PN096TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
171	08/07/2025	PN097TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
				Thịt heo	Kg	26	112.000	2.912.000	2.912.000		
172	08/07/2025	PN097TT	Bánh xèo A phù	Xương heo	Kg	10	45.000	450.000	450.000		
				Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
173	08/07/2025	PN097TT	Một ân nhân	Sữa đặc	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
				Nước tương	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
174	09/07/2025	PN098TT	Nguyễn Thị Xuân Trang	Sữa tươi	Hộp	36	6.000	216.000	216.000		
				Sữa tươi	Bịch	80	5.500	440.000	440.000		
175	09/07/2025	PN098TT	GD cụ Hồ Công Tạo	Gạo	Kg	500	12.000	6.000.000	6.000.000		
				Phân bò	Bao	20	40.000	800.000	800.000		
				Đất	Bao	10	40.000	400.000	400.000		
				Sơ dừa	Bao	10	40.000	400.000	400.000		
176	11/07/2025	PN099TT	Anh Phong	Tro trấu	Bao	20	50.000	1.000.000	1.000.000		
				Bầu thơm	Mét	27	15.000	405.000	405.000		
177	11/07/2025	PN099TT	Một ân nhân	Sữa tươi	Bịch	240	5.500	1.320.000	1.320.000		
178	11/07/2025	PN099TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	350	12.000	4.200.000	4.200.000		
179	12/07/2025	PN100TT	Nguyễn Anh Tuấn	Thịt heo	Kg	16	112.000	1.792.000	1.792.000		
				Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
180	13/07/2025	PN101TT	Anh Thi	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
				Đường	Kg	5	20.000	100.000	100.000		
181	13/07/2025	PN101TT	Một ân nhân	Muối Iot	Kg	6	10.000	60.000	60.000		
				Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
182	15/07/2025	PN102TT	Công ty CP Gali VN	Thịt heo	Kg	17	112.000	1.904.000	1.904.000		
				Xương heo	Kg	8	45.000	360.000	360.000		
183	15/07/2025	PN102TT	Chị Hằng	Bếp điện quang	Cái	2	1.132.000	2.264.000	2.264.000		
				Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
184	24	16/07/2025	PN103TT	Một ân nhân	Kg	30	14.000	420.000	420.000		
				Su su	Kg	30	16.000	480.000	480.000		
185	25	17/07/2025	PN104TT	Bà Phạm Thị Nga-1981	Cái	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
				Chậu rửa chén inox 2 hộc	Cái	1	420.000	420.000	420.000		
186	26	18/07/2025	PN105TT	Nguyễn Thị Huệ	Lít	35	20.000	700.000	700.000		
187	27	18/07/2025	PN105TT	Anh Thi	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
188	28	18/07/2025	PN105TT	Một ân nhân	Kg	16	112.000	1.792.000	1.792.000		
				Thịt heo	Kg	3	45.000	135.000	135.000		
189	29	22/07/2025	PN106TT	Một ân nhân	Kg	20	112.000	2.240.000	2.240.000		
				Xương heo	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
190	30	24/07/2025	PN107TT	Một ân nhân	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
191	31	25/07/2025	PN108TT	Công đức xuân dung	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
192	32	25/07/2025	PN108TT	Cô Cúc, cô Thảo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		
193	33	25/07/2025	PN108TT	Đoàn Thanh niên Thuế Cơ sở 12 Thuế TpHCM	Cái	2	1.890.000	3.780.000	3.780.000		
194	34	25/07/2025	PN108TT	Tổ Thị Gái	Kg	25	12.000	300.000	300.000		
195	35	26/07/2025	PN109TT	Trần Thị Bé Thu	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
				Nước rửa chén	Lít	42	20.000	832.000	832.000		
				Bột giặt	Kg	69	25.000	1.722.500	1.722.500		
196	36	27/07/2025	PN110TT	Công ty TNHH DV TM In Tài Thành	Kg	6	70.000	392.000	392.000		
				Bột nêm	Kg	7	65.000	455.000	455.000		
				Bột ngọt	Kg	7	30.000	210.000	210.000		
				Nước mắm	Lít	7	30.000	210.000	210.000		
				Gạo	Kg	130	12.000	1.560.000	1.560.000		
197	37	30/07/2025	PN111TT	Các bé Nguyễn Nhật Cường, Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thanh Lam	Kg	600	12.000	7.200.000	7.200.000		
198	38	31/07/2025	PN112TT	Chiến dịch tình nguyện Hoa Phượng đỏ - Trường THPT Thanh Lộc	Kg	56	12.000	672.000	672.000		
				Cộng tháng 7				89.315.500	89.315.500		
VIII		Tháng 8/2025									
199	1	02/08/2025	PN113TT	Ông Huỳnh Văn Huệ	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
200	2	02/08/2025	PN113TT	Chị Thanh Hà	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
201	03/08/2025	PN114TT	Một ân nhân	Chả lụa	Kg	4	135.000	472.500	472.500		
202	03/08/2025	PN114TT	Cô Thủy Được	Sữa tắm	Chai	10	9.000	90.000	90.000		
203	04/08/2025	PN115TT	Một ân nhân	Tã giấy	Miếng	500	7.000	3.500.000	3.500.000		
204	07/08/2025	PN116TT	Trần Thị Thu Lan	Cải thìa	Kg	15	18.000	270.000	270.000		
205	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Gạo	Kg	50	12.000	600.000	600.000		
206	07/08/2025	PN116TT	Bánh xèo A Phú	Dầu ăn	Lít	10	40.000	400.000	400.000		
207	07/08/2025	PN116TT	Một ân nhân	Sữa tươi	Lít	24	30.000	720.000	720.000		
208	08/08/2025	PN117TT	Nhóm Tùy Duyên	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
209	13/08/2025	PN118TT	Một ân nhân	Nếp	Kg	10	24.000	240.000	240.000		
210	15/08/2025	PN119TT	Lã Trường Giang	Nước tương	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
211	15/08/2025	PN119TT	GĐ chị Nguyễn Ngọc Oanh	Sữa đặc	Chai	24	12.000	288.000	288.000		
212	16/08/2025	PN120TT	Một ân nhân	Sữa tươi	Hộp	48	17.000	816.000	816.000		
213	18/08/2025	PN121TT	Một ân nhân	Bánh ngọt	Hộp	144	6.000	864.000	864.000		
214	19/08/2025	PN122TT	Một ân nhân	Nếp	Bịch	10	20.000	200.000	200.000		
215	21/08/2025	PN123TT	Một ân nhân	Tấm lót vệ sinh	Kg	20	24.000	480.000	480.000		
216	23/08/2025	PN124TT	Phạm Thị Tâm	Quạt đứng công nghiệp KL750	Miếng	100	7.000	700.000	700.000		
217	23/08/2025	PN124TT	Anh Thi	Cải ngọt	Cái	1	1.775.000	1.775.000	1.775.000		
218	24/08/2025	PN125TT	GĐ Công Đức Xuân Dung	Xe lăn	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
219	25/08/2025	PN126TT	Một ân nhân	Nếp	Chiếc	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
220	03/08/2025	PN114TT	Một ân nhân	Thịt heo	Kg	25	24.000	600.000	600.000		
221	03/08/2025	PN114TT	Một ân nhân	Xương heo	Kg	16	112.000	1.792.000	1.792.000		
222	04/08/2025	PN115TT	Một ân nhân	Chuối cau	Kg	12	45.000	540.000	540.000		
223	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Cải bẹ xanh	Kg	37	10.000	370.000	370.000		
224	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Cải bẹ xanh	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
225	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Cải bẹ xanh	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
226	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Gạo	Kg	30	18.000	540.000	540.000		
227	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Dép	Đôi	35	12.000	420.000	420.000		
228	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Chả lụa	Kg	53	30.000	1.590.000	1.590.000		
229	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Gạo	Kg	4	135.000	540.000	540.000		
230	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Thịt heo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
231	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Thịt xay	Kg	7	112.000	728.000	728.000		
232	07/08/2025	PN116TT	Nhóm Spa Hạnh	Thịt xay	Kg	11	106.000	1.166.000	1.166.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-8x7	10	11	12
219	21	25/08/2025	PN126TT	Một ân nhân	Xương heo	Kg	45.000	495.000	495.000		
220	22	28/08/2025	PN127TT	Anh Thi	Chả lụa	Kg	135.000	405.000	405.000		
221	23	28/08/2025	PN127TT	Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	12.000	1.200.000	1.200.000		
222	24	28/08/2025	PN127TT	Một ân nhân	Tã giấy	Miếng	7.000	700.000	700.000		
223	25	28/08/2025	PN127TT	Chị Lan	Cài ngọt	Kg	18.000	630.000	630.000		
Cộng tháng 8											
IX Tháng 9/2025											
224	1	01/09/2025	PN128TT	Một ân nhân	Dưa leo	Kg	15.000	900.000	900.000		
225	2	02/09/2025	PN129TT	Anh Đoàn Thế Mỹ	Đậu đũa	Kg	15.000	225.000	225.000		
226	3	02/09/2025	PN129TT	Chị Phạm Thị Thùy Diễm	Gạo	Kg	12.000	1.200.000	1.200.000		
					Bánh ngọt	Bịch	10.000	110.000	110.000		
					Ngũ cốc	Bịch	25.000	75.000	75.000		
227	4	05/09/2025	PN130TT	Một ân nhân	Cà phê	Bịch	50.000	100.000	100.000		
					Sữa đặc	Hộp	17.000	34.000	34.000		
					Sữa tươi	Bịch	5.500	528.000	528.000		
228	5	05/09/2025	PN130TT	Ông Nguyễn Văn Ngọc	Xà bông cục	Cục	10.000	160.000	160.000		
					Sườn cốt lết	Kg	112.000	1.568.000	1.568.000		
					Thịt heo	Kg	112.000	1.456.000	1.456.000		
229	6	06/09/2025	PN131TT	Bánh xèo A Phù	Thịt xay	Kg	106.000	742.000	742.000		
					Xương heo	Kg	45.000	270.000	270.000		
					Gạo	Kg	12.000	2.400.000	2.400.000		
230	7	06/09/2025	PN131TT	Anh Thi	Dầu ăn	Lít	40.000	240.000	240.000		
231	8	06/09/2025	PN131TT	Chị Thanh Hà	Nước tương	Chai	12.000	336.000	336.000		
232	9	06/09/2025	PN131TT	Chị Hồng	Gạo	Kg	12.000	2.400.000	2.400.000		
233	10	07/09/2025	PN132TT	GD ông Cường	Sữa đặc	Hộp	17.000	816.000	816.000		
					Nước tương	Chai	12.000	288.000	288.000		
					Chả lụa	Kg	135.000	405.000	405.000		
233	10	07/09/2025	PN132TT	GD ông Cường	Gạo	Kg	12.000	1.200.000	1.200.000		
					Bột sắn dây	Bịch	50.000	4.000.000	4.000.000		
					Gạo	Kg	12.000	2.400.000	2.400.000		
233	10	07/09/2025	PN132TT	GD ông Cường	Mì gói	Gói	2.500	1.200.000	1.200.000		
					Sữa tươi	Hộp	6.000	3.168.000	3.168.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
233	07/09/2025	PN132TT	GD ông Cường	Nước tương	Chai	72	12.000	864.000	864.000		
				Nước tẩy	Lít	36	20.000	720.000	720.000		
				Nước lau sàn	Lít	57	20.000	1.140.000	1.140.000		
				Nước xả vải	Lít	60	50.000	3.000.000	3.000.000		
234	07/09/2025	PN132TT	Chị Nguyễn Thị Xuân	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
235	08/09/2025	PN133TT	Anh Thái Hoàng Lâm	Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
236	08/09/2025	PN133TT	Nguyễn Thị Phương	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
237	11/09/2025	PN134TT	Anh Thi	Mì gói	Gói	300	2.500	750.000	750.000		
238	13/09/2025	PN135TT	Đại diện nhóm từ thiện Thiệu Thị Huyền	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
				Gạo	Kg	350	12.000	4.200.000	4.200.000		
				Dầu ăn	Lít	15	40.000	600.000	600.000		
				Nước rửa chén	Lít	14	20.000	280.000	280.000		
239	17/09/2025	PN136TT	Một ân nhân	Bột nêm	Kg	5	70.000	378.000	378.000		
				Nước tương	Chai	12	12.000	144.000	144.000		
				Nước giặt	Lít	12	45.000	540.000	540.000		
				Thịt heo	Kg	24	112.000	2.688.000	2.688.000		
240	19/09/2025	PN137TT	GD Nguyễn Thị Thương	Thịt xay	Kg	8	106.000	848.000	848.000		
				Xương heo	Kg	3	45.000	135.000	135.000		
				Gạo	Kg	20	12.000	240.000	240.000		
				Nước tương	Chai	12	12.000	144.000	144.000		
241	20/09/2025	PN138TT	GD ông Trần Lung	Tã giấy	Miếng	18	7.000	126.000	126.000		
				Tấm lót vệ sinh	Miếng	4	7.000	28.000	28.000		
				Gạo	Kg	820	12.000	9.840.000	9.840.000		
				Sữa tươi	Hộp	1.680	6.000	10.080.000	10.080.000		
242	20/09/2025	PN138TT	Hệ thống 6 đơn vị: SG Ford-Gia Định Ford-Bến Thành Ford- Cần Thơ Ford- Bình Thuận Ford- Tây Ninh Ford	Nước rửa chén	Lít	60	20.000	1.200.000	1.200.000		
				Mì gói	Gói	60	2.500	150.000	150.000		
				Sữa nước ensure	Chai	240	40.000	9.600.000	9.600.000		
				Dầu ăn	Lít	50	40.000	2.000.000	2.000.000		
243	21/09/2025	PN139TT	Anh Thi	Nước tẩy	Lít	24	20.000	480.000	480.000		
				Tẩy bồn cầu	Lít	24	25.000	600.000	600.000		
				Chả lụa	Kg	4	135.000	540.000	540.000		

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CCVC-LĐ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8x7	10	11	12
244	21/09/2025	PN139TT	Một ân nhân	Gạo	Kg	25	12.000	300.000	300.000		
245	23/09/2025	PN140TT	Nguyễn Thị Thương, Trần Thị Ba	Gạo	Kg	35	12.000	420.000	420.000		
				Nước tương	Chai	6	12.000	72.000	72.000		
				Gạo	Kg	150	12.000	1.800.000	1.800.000		
246	23/09/2025	PN140TT	Trần Thị Tuyết Vân	Đường	Kg	12	20.000	240.000	240.000		
				Dầu ăn	Lít	10	40.000	400.000	400.000		
				Bột nêm	Kg	10	70.000	700.000	700.000		
247	25/09/2025	PN141TT	Cô Cúc, cô Thảo	Gạo	Kg	40	12.000	480.000	480.000		
248	25/09/2025	PN141TT	Trần Thị Bé Thu	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
				Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
249	25/09/2025	PN141TT	Một ân nhân	Thịt heo	Kg	12	112.000	1.344.000	1.344.000		
				Xương heo	Kg	8	45.000	360.000	360.000		
250	26/09/2025	PN142TT	Đào Đức Phát	Mì gói	Gói	60	2.500	150.000	150.000		
				Gạo	Kg	5	12.000	60.000	60.000		
				Gạo	Kg	200	12.000	2.400.000	2.400.000		
251	27/09/2025	PN143TT	Ban mặt trận hội Phụ nữ p.Thới An	Dầu ăn	Lít	96	40.000	3.840.000	3.840.000		
				Tã giấy	Miếng	200	7.000	1.400.000	1.400.000		
				Cháo ăn liền	Gói	600	2.500	1.500.000	1.500.000		
252	28/09/2025	PN144TT	Đoàn Cathy life, Ngân hàng MSB, Eximbank, khách sạn Mai Home	Gạo	Kg	300	12.000	3.600.000	3.600.000		
				Tã giấy	Miếng	240	7.000	1.680.000	1.680.000		
253	28/09/2025	PN144TT	Nguyễn Văn Hoàng	Gạo	Kg	100	12.000	1.200.000	1.200.000		
254	29/09/2025	PN145TT	Anh Thi	Chả lụa	Kg	3	135.000	405.000	405.000		
Cộng tháng 9								-	106.697.000		
TỔNG CỘNG (T1 ĐẾN T9)								-	713.463.500		

SỞ Y TẾ THÀNH
TRUNG TÂM NƯỚC
NGƯỜI BẠI LI

(Bảng thuốc, vật tư y tế quy ra tiền; đính kèm Quyết định số ~~88~~ 88/QĐ-~~TTTL~~ ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm NDBT Người bại liệt Thanh Lộc)

Don vi ti.

[illegible]

Số TT	Chứng từ		Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Danh mục hiện vật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
	Ngày/ tháng	Số							Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho CVC - NLĐ	
Cộng tháng 05											
VI			Tháng 6/2025								
6	1	25/06/2025	PNTT006	Công ty CP Dược phẩm Vita Signature	Hộp	60	225.900	13.554.000	13.554.000		
			Cộng tháng 06								
VII			Tháng 7/2025								
			Cộng tháng 07								
VIII			Tháng 8/2025								
7	1	27/08/2025	PNTT007	Nhóm chị Vũ Thư	Cái	1	389.000	389.000	389.000		
			Cộng tháng 08								
IX			Tháng 9/2025								
8	1	11/09/2025	PNTT008	Câu lạc bộ Đồng Gia Thái Cực	Natriclorid 0.9% 500ml	1.000	12.500	12.500.000	12.500.000		
					Glucose 5% 500ml	400	11.000	4.400.000	4.400.000		
					Ringer lactate 500ml	600	11.000	6.600.000	6.600.000		
					Amlodipin	7.500	400	3.000.000	3.000.000		
9	2	28/09/2025	PNTT009	Đoàn Cathy life, Ngân hàng MSB, Eximbank, khách sạn Mai Home	Máy đo huyết áp cơ	1	389.000	389.000	389.000		
					Nacugo	10	87.000	870.000	870.000		
			Cộng tháng 09								
								27.759.000	27.759.000		
TỔNG CỘNG (T1 ĐẾN T9)								92.637.000	92.637.000		-

15/10

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ

NGƯỜI BẠI LIỆT THANH LỘC

PHÒNG QUẢN LÝ

TRUNG TÂM

TRUNG TÂM

CÔNG KHAI DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HỖ TRỢ TRUNG TÂM 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Tặng trực tiếp cho đối tượng và VC-NLĐ; đính kèm Quyết định số 86/QĐ-TTTL ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm NDBT Người bại liệt Thanh Lộc)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật				Ghi chú
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
I	Tháng 01/2025									
1	01/01/2025	Một ân nhân				Sữa tươi	Hộp	288		
2	03/01/2025	Ủy kiến tạo ước mơ				Sữa tươi	Hộp	14.400		
3	04/01/2025	Đoàn chị Châu Mỹ (Trung tâm công tác xã hội Ánh Dương)	2.600.000	2.600.000		Bữa ăn trưa (bánh canh)	Phần	254		
						Bữa ăn trưa (bánh canh)	Phần		56	
						Nước ngọt	Lon	254		
4	05/01/2025	Đoàn cô Huệ				Trái cây (nhãn, quýt)	Phần		56	
						Sữa tươi	Hộp	351		
						Bánh ngọt	Cái	157		
5	05/01/2025	Đoàn sơ Kim Hoa	25.400.000	25.400.000		Bữa ăn trưa (canh chua, đồ kho chay)	Phần	254		
6	09/01/2025	Chị Oanh Lê				Bánh chưng chay	Cái	124		
7	12/01/2025	Nhóm TN 1974 TPHCM và các mạnh thường quân				Sữa tươi	Hộp	759		
8	12/01/2025	Đoàn chị Thanh Mai				Bánh ngọt	Bịch	506		
						Bữa ăn trưa (buffe)	Phần	253		
9	13/01/2025	Hội DN TP. Thủ Đức (TBA), nhóm thiện nguyện Kim Thành	2.540.000	2.540.000		Bánh ngọt	Hộp	254		
10	17/01/2025	Cô Nguyễn Thị Huệ				Dầu gió	Chai	200		
11	17/01/2025	GD Đoàn Xuân Ngộ	2.000.000	2.000.000						
12	17/01/2025	GD Bác sĩ Lộc và các bạn	10.120.000	10.120.000						
13	18/01/2025	Đào Thị Thu Hiền, Trang Phước Tuấn, Trương Thị Tuyết Nga, Nguyễn Thị Thanh Hoa				Bữa ăn trưa (buffe)	Phần	252		

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật				Ghi chú
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
14	18/01/2025	GD anh Huỳnh Vĩnh Phúc	11.800.000		11.800.000	Bánh pía	Bịch	252		
						Bánh pía	Bịch		118	
						Dầu gió	Chai	252		
						Dầu gió	Chai		118	
15	18/01/2025	Chiến sĩ Xuân tình nguyện trưởng ĐH KT Luật, ĐH Quốc gia TPHCM, DH giao thông vận tải, ĐH Văn Hiến, BGH trường CĐ Nghề Hoa Sen, Chi đoàn NH Agribank Tây SG....				Nước dừa tươi	Chai	360		
						Sữa tươi	Hộp	480		
						Mì gói	Gói	253		
						Bánh ngọt	Cái	253		
						Nước suối	Chai	253		
						Dầu gió	Chai	253		
						Khăn	Cái	253		
						Sữa tươi	Hộp	506		
						Trứng	Quả	506		
						Đường	Kg	127		
						Bánh mì chả cá	Cái	253		
16	19/01/2025	Đoàn từ thiện chùa Thập Phương	8.400.000	2.500.000	5.900.000	Mì gói	Gói		40	
						Bánh ngọt	Cái		40	
						Nước suối	Chai		40	
						Dầu gió	Chai		40	
						Khăn	Cái		40	
						Sữa tươi	Hộp		40	
						Trứng	Quả		80	
						Đường	Kg		20	
16	19/01/2025	Đoàn từ thiện chùa Thập Phương				Bánh mì chả cá	Cái		40	
17	19/01/2025	Một ân nhân				Dầu gội	Chai	160		
18	20/01/2025	Nhóm trái lòng yêu thương	12.650.000	12.650.000						

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
I	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
19	21/01/2025	Công ty CP Kiểm định xây dựng SG	10.120.000	10.120.000						
20	21/01/2025	Công ty TNHH XNK Mỹ phẩm và thực phẩm Eurasia Global				Tỏi đen	Kg		23	
21	22/01/2025	Cô Đỗ Thị Thu Hà	25.300.000	25.300.000		Sữa tươi	Hộp	2.024		
22	23/01/2025	Nhóm Bác An	8.855.000	8.855.000		Gối	Cái	118		
23	24/01/2025	Kate 32 Foundation								
24	25/01/2025	Anh Lê Chí Chuẩn	30.240.000	30.240.000						
25	25/01/2025	Anh Lê Đức Thịnh	3.900.000	3.900.000						
26	25/01/2025	Chiến sĩ chiến dịch" Xuân tình nguyện" Trường THPT Thạnh Lộc				Giò quả	giò		1	
27	26/01/2025	Chị Bình				Dầu gió	Chai	4		
28	27/01/2025	Nhóm ICM	10.730.000	10.730.000		Bánh	Bịch	4		
29	27/01/2025	GD Nguyễn Thị Tâm	2.250.000	2.250.000		Kẹo	Bịch	1		
30	31/01/2025	Lê Thị Xuân Lan và các bạn	5.020.000	5.020.000		Cà phê	Bịch	4		
31	31/01/2025	Nhóm thiện nguyện Văn Minh cùng nhà hảo tâm	2.360.000		2.360.000	Bánh ngọt	Hộp	90		
32	31/01/2025	Gđ ông Nguyễn Đức Đào	5.900.000		5.900.000	Sữa tươi	Hộp	720		
Cộng tháng 01			210.405.000	184.445.000	25.960.000					
II	Tháng 02/2025									
33	1	01/02/2025	Văn phòng luật sư Hào Hà	12.550.000						
34	2	08/02/2025	Đoàn Vietcombank - CN Kỳ Đồng	5.000.000						
35	3	09/02/2025	Lê Thị Yến Chi	1.680.000						
36	4	16/02/2025	Đoàn Cô Huệ			Bữa ăn trưa (bún riêu chay)	Phần	248		

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
36	16/02/2025	Đoàn Cô Huệ				Sữa tươi	Hộp	248		
37	21/02/2025	Nguyễn Thị Huệ				Cà phê	Gói	248		
38	22/02/2025	GD cô Hiệp và các cháu Nguyệt, Hoa, Cương vũ				Dầu gió	Chai	93		
						Ngũ cốc	Gói	93		
39	23/02/2025	Đoàn chùa Vĩnh Thanh cùng chi Ngạc, Loan				Bánh ngọt	Bịch	93		
40	24/02/2025	Một ân nhân	1.000.000	1.000.000		Bữa ăn trưa (Bún mọc)	Phần	248		
III	Tháng 03/2025									
41	03/03/2025	Bà Mai Thị Cát	48.800.000	48.800.000						
42	08/03/2025	Cty Dầu nhớt NINIKO Phúc Thành				Kẹo	Bịch	374		
						Bánh ngọt	Hộp	374		
						Mì ly	Ly	561		
43	14/03/2025	Đặng Thị Tuyết Thu	1.750.000	1.750.000		Nước ngọt	Lon	1.122		
						Sữa tươi	Hộp	480		
44	15/03/2025	GD cô Hiệp				Dầu gió	Chai	98		
						Cà phê	Hộp	98		
						Bánh ngọt	Gói	98		
45	15/03/2025	Đoàn Thị Kim Tới				Cháo dinh dưỡng	Gói	285		
						Bánh ngọt	Bịch	732		
						Cà phê	Gói	1.220		
46	16/03/2025	Đoàn đạo tràng Mỹ Huệ				Kẹo	Bịch	244		
						Bánh ngọt	Cái	243		
						Sữa tươi	Hộp	243		
						Cà phê	Gói	243		
						Bữa ăn trưa (bún riêu chay)	Phần	243		

Số TT		Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
				Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
					Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11	
47	18/03/2025	Đoàn thiện nguyện Đức Thu				Bữa ăn trưa (Bánh canh chả cá)	Phần	243			
48	20/03/2025	Đoàn chị Nguyệt				Bữa ăn trưa (Bánh canh chả cá)	Phần		50		
						Bữa ăn trưa (Bún thịt xào)	Phần	243			
						Bữa ăn trưa (Bún thịt xào)	Phần		50		
49	23/03/2025	Nhóm người hâm mộ Dân Kiệt Thứ				Sữa Ensure	Hộp	60			
						Bánh ngọt	Hộp	10			
						Sữa tươi	Hộp	96			
						Yến	Lon	48			
50	25/03/2025	Tập thể lớp 11A23- Trường THCS- THPT Hồng Hà				Sữa tươi	Hộp	96			
51	25/03/2025	Đoàn Hội liên hiệp phụ nữ				Bánh ngọt	Hộp	30			
52	29/03/2025	Cty TNHH MTV Cúc Quỳnh				Sữa tươi	Hộp	960			
53	31/03/2025	Đoàn anh Tuấn				Sữa tươi	Hộp	240			
						Bữa ăn trưa (thịt kho trứng, canh cải thảo)	Phần	243			
						Bữa ăn trưa (thịt kho trứng, canh cải thảo)	Phần		50		
Cộng tháng 03				50.550.000	50.550.000	-					
Tháng 4/2025											
54	05/04/2025	Một ân nhân				Cam	Bịch	14			
55	06/04/2025	Đoàn chùa Từ Thọ và cty Pharmedic				Bánh ngọt	Hộp	250			
						Sữa tươi	Hộp	2.000			
56	11/04/2025	Cty Hiền Hà				Dầu gió	Chai	250			
57	12/04/2025	Cty Nghệ thuật The Alpha	12.400.000	12.400.000		Bánh ngọt	Hộp	23			
58	13/04/2025	Ủy kết nối yêu thương của tập thể Cty Tài Thanh				Bánh ngọt	Cái	360			
59	17/04/2025	Cty CP Dược phẩm Vita Signature				Omega-3	Viên	7.200			
60	17/04/2025	Đoàn chị Thanh Mai				Bữa ăn trưa (Hoành thánh)	Phần	246			
61	19/04/2025	Nhóm học sinh trường PT Năng khiếu từ dự án ILIOS				Bữa ăn trưa (cơm, thịt kho trứng, canh cải thảo , dưa hấu)	Phần	246			

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
62	20/04/2025	Nhóm An Lạc				Bữa ăn trưa (Phở chay)	Phần	246		
63	23/04/2025	Chị Dương Thị Mỹ Hạnh				Ao cờ đỏ sao vàng	Cái	120		
64	25/04/2025	Nguyễn Thị Kim Lan	950.000	950.000		Bánh mì	Cái	44		
65	26/04/2025	Nguyễn Thị Ngọc Bạch				Bánh ngọt	Hộp	90		
66	26/04/2025	Hội liên hiệp phụ nữ Quận 12				Nước ngọt	Chai	243		
67	27/04/2025	Nhóm thiện nguyện Thuận Tâm				Snack	Bịch	160		
68	28/04/2025	Lê Đức Thịnh	4.340.000	4.340.000		Sữa tươi	Hộp	490		
V	Tháng 5/2025	Chị Bùi Thị Út	17.690.000	17.690.000	-	Trà tắc	Hộp	490		
						Bánh ngọt	Cái	490		
69	02/05/2025	Chị Bùi Thị Út				Tất	Đôi	245		
70	05/05/2025	GD bác Nguyễn Thị Khải				Bữa ăn trưa (phở gà)	Phần	245		
71	06/05/2025	Chị Ngọc Anh	500.000	500.000		Bữa ăn trưa (phở gà)	Phần	50		
72	08/05/2025	Đoàn chị Hương Yén								
73	10/05/2025	Vụ trái cây D37 anh Kiệt				Bánh mì chả bông	Cái	186		
						Bánh ngọt	Hộp	486		
						Bánh ngọt	Hộp		240	
						Bánh chưng chay	Cái	40		
						Bánh chưng chay	Cái		60	
						Bữa ăn trưa (bún mọc)	Phần	241		
						Bữa ăn trưa (bún mọc)	Phần		50	
						Xoài	Kg	56		

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật				Ghi chú
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
74	10	11/05/2025	Đoàn từ thiện An Lạc			Bữa ăn trưa (bánh xèo, Bánh canh)	Phần	241		
				Bánh ngọt			Cái	241		
				Cà phê			Gói	241		
				Sữa tươi			Hộp	241		
75	14	11/05/2025	Đoàn chú Hùng							
76	15	12/05/2025	Anh Bùi Văn Hoa			Bữa ăn sáng (cháo, cà phê)	Phần	241		
77	16	17/05/2025	Có Út-Chùa Khánh An			Dưa hấu	Kg	115		
78	17	19/05/2025	Vừa trái cây D327 Duy Kiệt			Xoài	Kg	60		
79	18	20/05/2025	Nhóm cô Lương Dung			Thanh Long	Kg	80		
80	20	20/05/2025	Bà Nguyễn Thị Thu			Bánh mì ngọt	Cái	96		
81	21	23/05/2025	Chị Nguyễn Thị Huệ (Người nhà bé Phạm Hạ Chi)			Bánh mì ngọt	Cái	244		
						Dầu gió	Chai	400		
						Bữa ăn trưa (bánh canh)	Phần	237		
82	22	25/05/2025	Đoàn anh Hải, chị Vân	23.700.000	23.700.000	Bữa ăn trưa (bánh canh)	Phần		50	
				Sữa tươi			Hộp	948		
				Bánh ngọt			Hộp	237		
				Cà phê			Hộp	237		
						Mì gói	Gói	2.370		
83	28	25/05/2025	Đoàn vườn Bác Ái Thiện tâm			Cháo ăn liền	Gói	474		
				Sữa tươi			Hộp	711		
				Cà phê			Gói	711		
				Bánh ngọt			Hộp	237		

Số TT		Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú
				Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Đvt	Trong đó		
					Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động		Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động	
I	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	9	10	11	
83	25/05/2025	Đoàn vườn Bác Ái Thiện tâm	11.850.000	11.850.000						
84	28/05/2025	Lý Thị Thanh Nga- Trần Ngọc Thủy	1.460.000	1.460.000						
85	31/05/2025	Một ân nhân				Xôi gác	Hộp	117		
86	31/05/2025	Một ân nhân				Chè trôi nước	Hộp	50		
87	31/05/2025	Một ân nhân				Quả vải	Kg	45		
			Cộng tháng 5							
VI	Tháng 6/2025									
88	01/06/2025	Chị Trần Minh Hóm				Dầu gió	Chai	1.300		
89	03/06/2025	Nguyễn Việt Quyền	1.560.000	1.560.000						
90	06/06/2025	Nguyễn Thị Huệ				Dầu gió	Chai	700		
						Khăn	Cái	129		
						Sữa tươi	Hộp	129		
91	07/06/2025	Công ty TNHH Hóa chất Tân Hưng Phú				Bàn chải đánh răng	Cái	129		
						Kem đánh răng	Tuýp	129		
						Xà bông cục	Cục	129		
						Cà phê	Gói	387		
92	08/06/2025	Nhóm chị Lãnh				Bữa ăn trưa (Núi thịt)	Phần	237		
						Bữa ăn trưa (Núi thịt)	Phần		63	
93	11/06/2025	Chị Lê Thị Nhung				Bánh giò	Cái	148		
94	12/06/2025	Đoàn anh Bảo, chị Loan				Bữa ăn trưa (bánh canh tôm, thịt)	Phần	235		
						Bữa ăn trưa (bánh canh tôm, thịt)	Phần	30		
95	15/06/2025	Đoàn cô Huệ				Bữa ăn trưa (Hủ tiếu chay)	Phần	235		
						Bánh giò	Cái	235		
96	18/06/2025	Nhóm Tùy duyên				Sữa chua	Hũ	235		

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật				Ghi chú
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
96	18/06/2025	Nhóm Tuyền duyên								
97	21/06/2025	Chú Lộc	10.000.000	10.000.000			Nước ngọt	Chai	235	
98	22/06/2025	Đoàn cô Mai								
99	26/06/2025	Trường ĐH Hùng Vương TPHCM, CLB thiện nguyện ân tình yêu thương					Bữa ăn trưa (Bún riêu, chè thập cẩm)	Phần	241	
100	27/06/2025	Lê Đức Thịnh	25.000.000	25.000.000			Sữa tươi	Hộp	750	
101	29/06/2025	Bé Trang	5.000.000	5.000.000						
			60.000	60.000						
		Cộng tháng 6	41.620.000	41.620.000	-					
VII	Tháng 7/2025									
102	04/07/2025	Trung tâm anh ngữ Á Châu (ACE)					Sữa tươi	Hộp	360	
							Bánh mì bông lan	Cái	90	
103	13/07/2025	Đoàn cô Huệ					Bữa ăn trưa (Bánh canh chay)	Phần	243	
							Sữa tươi	Hộp	486	
							Cà phê	Gói	243	
104	18/07/2025	Nguyễn Thị Huệ					Bánh ngọt	Cái	243	
105	20/07/2025	Thương					Dầu gió	Chai	243	
							Sữa tươi	Bịch	486	
106	20/07/2025	Đoàn chú Hùng					Bánh mì	Cái	243	
107	20/07/2025	Đoàn Thuận Tâm					Bữa ăn sáng (Cháo)	Phần	243	
108	22/07/2025	Cô Nguyễn Thị Tuyền					Bữa ăn trưa (bún mọc)	Phần	243	
							Sữa tươi	Hộp	144	
109	25/07/2025	Đoàn Thanh niên Thuế Cơ sở 12 Thuế TpHCM					Bánh quy	Bịch	18	
							Sữa tươi	Hộp	1.440	
110	27/07/2025	Công ty TNHH DV TM In Tài Thành					Sữa tươi	Hộp	243	
							Bánh ngọt	Cái	729	
		Cộng tháng 7								
111	03/08/2025	Nguyễn Thị Hiệp					Bánh ngọt	Hộp	243	
							Sữa tươi	Hộp	972	

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
112	2	03/08/2025				Sữa tươi	Hộp	480		
						Áo thun nữ	Cái	250		
			3.500.000	3.500.000						
113	3	07/08/2025				Bữa ăn trưa (thịt kho trứng, canh cải thảo)	Phần	243		
						Bữa ăn trưa (thịt kho trứng, canh cải thảo)	Phần		70	
						Bánh bông lan	Cái	243		
						Nước ngọt	Chai	243		
						Cà phê	Gói	729		
						Yakul	Lốc	85		
114	4	10/08/2025				Bữa ăn trưa (bún thịt chả giò)	Phần	243		
115	5	21/08/2025				Bữa ăn trưa (bún thịt chả giò)	Phần		50	
						Bánh trung thu	Cái	245		
						Bữa ăn trưa(bún chả giò chay)	Hộp	245		
						chuối	Quả	245		
						Sữa tươi	Hộp	245		
						Nước suối	Chai	245		
116	6	22/08/2025				Bữa ăn trưa(Bún chả giò chay)	Hộp		50	
						chuối	Quả		50	
						Sữa tươi	Hộp		50	
						Nước suối	Chai		50	
117	7	23/08/2025				Bánh mì chả lụa chay	Cái	100		
118	8	24/08/2025				Dầu gió	Chai	245		
119	9	26/08/2025				Mì gói	Gói	1.225		
						Sữa đặc	Hộp	245		
						Bánh ngọt	Bịch	245		
120	10	27/08/2025				Bữa ăn trưa (bánh canh chả cá)	Phần	245		
						Bữa ăn trưa (bánh canh chả cá)	Phần		50	
						Dụng cụ cạo râu	Cái	3		
121	11	30/08/2025				Sữa tươi	Hộp	980		
						Bánh ngọt	Bịch	490		
			3.500.000	3.500.000	-					
Cộng tháng 8										
IX Tháng 9/2025										
122	1	06/09/2025				Bánh ngọt	Cái	100		
123	2	09/09/2025				Bánh ngọt	Cái	245		

Số TT	Ngày /tháng	Tên tổ chức, cá nhân hỗ trợ	Bảng tiền			Bảng hiện vật			Ghi chú	
			Tổng giá trị tiếp nhận	Trong đó		Danh mục hiện vật	Đvt	Trong đó		
				Hỗ trợ cho đối tượng	Hỗ trợ cho viên chức, lao động			Hỗ trợ cho đối tượng		Hỗ trợ cho viên chức, lao động
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11
123	09/09/2025	Hội thiện nguyện Từ Tâm	12.250.000	12.250.000		Sữa tươi	Hộp	490		
124	09/09/2025	Chị Lan chợ Trung Chánh				Bữa ăn trưa (Cháo thịt bò)	Phần	245		
						Bữa ăn chiều (Hủ tiếu bò kho)	Phần	245		
						Bánh ngọt	Hộp	490		
						Mì ly	Ly	245		
125	10/09/2025	Đoàn từ thiện Bình Triệu				Cà hộp	Hộp	245		
						Sữa tươi	Hộp	245		
						Xúc xích	Cái	245		
			4.960.000	4.960.000						
126	17/09/2025	Đoàn chị Hương				Bữa ăn chiều (hủ tiếu xương heo)	Phần	245		
127	19/09/2025	GD Nguyễn Thị Thương	2.450.000	2.450.000						
128	20/09/2025	Hệ thống 6 đơn vị: SG Ford-Gia Định Ford-Bến Thành Ford- Cần Thơ Ford-Bình Thuận Ford- Tây Ninh Ford	12.250.000	12.250.000						
129	21/09/2025	Đoàn cô Huệ				Bữa ăn trưa (Núi chay)	Phần	245		
130	22/09/2025	Trung tâm anh ngữ Á Châu (ACE)				Sữa nước	Chai	245		
						Bánh trung thu	Hộp	10		
						Bánh ngọt	Bịch	253		
131	27/09/2025	Ban mặt trận hội Phụ nữ p.Thới An				Sữa tươi	Hộp	1.012		
						Khăn	Cái	253		
			5.060.000	5.060.000		Dầu gió	Chai	253		
						Sữa tươi	Hộp	240		
132	28/09/2025	Đoàn Cathy life, Ngân hàng MSB, Eximbank, khách sạn Mai Home				Dầu gió	Chai	250		
133	28/09/2025	Trường ĐH Y Dược TPHCM- khối 2				Tắm thiệp thù công	Cái	193		
						Xâu chuối	Vòng	193		
			9.650.000	9.650.000						
			46.620.000	46.620.000	-					
			428.125.000	402.165.000	25.960.000					
		Cộng tháng 9								
		TỔNG CỘNG (T1 ĐẾN T9)								

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ
NGƯỜI BẠI LIỆT THANH LỘC

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 226 /QĐ-TTTL ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc)

Số TT	Nội dung	Kinh phí năm 2024 chuyển sang	Kinh phí được giao/tiếp nhận trong kỳ	Kinh phí đã sử dụng trong kỳ	Kinh phí đã cam kết chi/bị hủy/thu hồi trong kỳ	Kinh phí còn dư cuối kỳ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Nguồn ngân sách nhà nước	1.787.321.773	59.184.000.000	35.751.038.929	1.783.902.715	23.436.380.129	
1	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	104.767.892	15.255.000.000	12.794.500.265	-	2.565.267.627	
2	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14 - tự chủ)	867.955.393	4.919.000.000	64.200.000	-	5.722.755.393	
3	Kinh phí không giao tự tự chủ (nguồn 12)	-	22.811.000.000	14.869.981.156	1.783.902.715	6.157.116.129	
4	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14 - không tự chủ)	814.598.488	13.766.000.000	6.572.053.588	-	8.008.544.900	
5	Kinh phí khen thưởng (nguồn 18)	-	934.000.000	-	-	934.000.000	
6	Kinh phí Chi hỗ trợ nghỉ việc theo NĐ178 (nguồn 23)	-	1.451.000.000	1.450.303.920	-	696.080	
7	Kinh phí viện trợ (nguồn 57)	-	48.000.000	-	-	48.000.000	

II	Nguồn thu khác	3.780.800.170	1.960.723.888	1.518.433.711	-	4.174.890.347	
1	Từ thiện trong nước	2.572.034.343	1.431.373.791	1.308.028.579	-	2.695.379.555	
	Bằng tiền hỗ trợ đối tượng	2.143.747.639	492.037.291	349.354.034		2.286.430.896	
	Bằng hàng hóa hỗ trợ đối tượng quy ra tiền	269.280.250	713.058.500	706.933.850	-	275.404.900	
	Bằng thuốc, vật tư y tế hỗ trợ đối tượng quy ra tiền	98.051.309	91.378.000	129.790.695	-	59.638.614	
	Bằng tiền hỗ trợ nhân viên	55.655.145	131.900.000	121.950.000	-	65.605.145	
	Bằng tiền hỗ trợ nhân viên đi mời viện	5.300.000	3.000.000	-		8.300.000	
2	Tiền phí xét tuyển viên chức	3.729.047	-	-	-	3.729.047	
3	Các khoản phải trả khác cho VC-NLĐ	19.518.529	23.238.757	25.526.090	-	17.231.196	Tiền khen thưởng TT, cá nhân, tiền hoa hồng khám sức khỏe 2023; lãi tiền gửi ngân hàng
4	Tiền giữ hộ đối tượng	825.523.118	337.909.665	177.894.640	-	985.538.143	
5	Tiền giữ hộ đối tượng đã từ vong	311.795.133	162.866.475	6.984.402	-	467.677.206	
6	Vốn viện trợ	48.200.000	-	-	-	48.200.000	48 triệu đã được giao dự toán nguồn 57
7	Tiền bán thanh lý tài sản hư hỏng	-	54.800.000	54.800.000	-	-	Đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở tài chính
8	Sở Tài chính thanh toán chi phí bán thanh lý tài sản công	-	10.508.590	10.508.590	-	-	Thanh toán chi phí cho Trung tâm đấu giá và Công ty thẩm định giá

9	Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng	-	5.335.200	-	-	5.335.200	Gói thầu gas, hoàn trả cho nhà thầu khi kết thúc hợp đồng
III	Trích lập và sử dụng các quỹ	57.285.731	44.103	12.272.640	-	45.057.194	
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	11.509.998	33.553	9.272.640	-	2.270.911	
2	Quỹ khen thưởng	3.602.621	9.397	3.000.000	-	612.018	Tăng do phát sinh lãi tiền gửi
3	Quỹ phúc lợi	306.748	1.153	-	-	307.901	
4	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	41.866.364	-	-	-	41.866.364	

